

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN

Ngày 12 tháng 9 năm 2021 *Phy*

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Tân

Ngày 22 tháng 9 năm 2021

CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT



Nguyễn Văn Huy

ĐẶT VÂN ĐÈ

Đất đai là nguồn tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia, do đó, việc phân bổ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm hiệu quả cao; bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề xuyên suốt trong hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Do vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách, đồng thời cũng là một trong những công cụ quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sức sản xuất của xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà nước và người sử dụng đất có biện pháp bảo vệ, sử dụng một cách hợp lý.

Luật Đất đai cũng quy định cụ thể nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện để làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

1. Mục đích, yêu cầu của dự án

1.1. Mục tiêu của dự án

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Linh đáp ứng yêu cầu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện năm 2021 nói chung và các xã, thị trấn nói riêng trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

1.2. Yêu cầu của dự án

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Linh được xây dựng trên cơ sở phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và rà soát chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Linh đến năm 2021.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Linh phải gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

2. Căn cứ pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được xây dựng trên cơ sở:

- Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014.
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 06/01/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kĩ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về ban hành đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;
- Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/7/2020 của UBND huyện Đức Linh về kết quả kiểm kê đất đai năm 2019;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Linh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2012;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30/5/2019 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020).

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Linh.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020;

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt kế hoạch quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Linh.

- Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 3/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục thuộc nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2021.

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan.

3. Phương pháp thực hiện

(1). **Phương pháp kiểm kê:** phương pháp này sử dụng kiểm kê tuyệt đối và tương đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

(2). **Phương pháp điều tra:** Nhằm thu thập, cập nhật, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và quản lý sử dụng đất đai tại địa phương.

(3). **Phương pháp bản đồ và GIS:** dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính,

tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra một bản đồ thành quả chung.

(4). *Phương pháp kế thừa*: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

(5) *Phương pháp dự báo*: dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

(6). *Phương pháp chuyên gia*: được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến... đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm.

4. Các sản phẩm giao nộp

(1). Thuyết minh tổng hợp “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Linh - tỉnh Bình Thuận**”;

(2). Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

(3). File dữ liệu (đĩa CD.)

Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất được xây dựng thành 4 bộ và 1 bộ gốc, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sẽ được lưu giữ tại :

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Linh.

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên.

Đức Linh là một huyện miền núi nằm ở phía Tây tỉnh Bình Thuận, trung tâm huyện cách thành phố Phan Thiết 120 km về phía Tây Nam và cách thành phố Hồ Chí Minh 140 km về phía Nam. Huyện có đường ranh tiếp giáp với tỉnh Đồng Nai thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên. Toàn huyện có 12 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 10 xã.

Tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ: $107^{\circ}23'53''$ đến $107^{\circ}39'48''$ Kinh độ Đông; và từ $11^{\circ}00'19''$ đến $11^{\circ}22'48''$ Vĩ độ Bắc;

- Phía Bắc giáp huyện Đạ Hoai tỉnh Lâm Đồng,
- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận,
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Xuân Lộc và huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai.

Nằm ở vị trí chuyển tiếp của các vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ, Đức Linh có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung bộ - qua quốc lộ 1A, qua Đồng Nai đi thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt.

Là một huyện miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp gây khó khăn cho sản xuất và đời sống nhất là trong việc phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi giữa các vùng trong huyện nhưng địa hình cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh sản xuất hàng hóa khác nhau tập trung như vùng chuyên lúa, cây cao su, cây hồ tiêu, cây điêu, cây ăn quả và các loại cây hàng năm khác...

Đức Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình phân ra hai mùa khô và mưa rõ rệt, là huyện nằm trong vùng có lượng mưa cao nhất so với các huyện khác trong tỉnh Bình Thuận. Do địa hình phức tạp nên đã hình thành nhiều sông suối tự nhiên, thuận lợi cho việc khai thác sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Với điều kiện tự nhiên như vậy Đức Linh thuận lợi cho việc phát triển cây lúa, cây bắp, cây mì, cây Cao su, cây Điều, cây Hồ tiêu, cây Cà phê, cây ăn quả, ... Chăn nuôi có các loại như trâu, bò, heo và gà phát triển tương đối mạnh.

Về xây dựng nông thôn mới: Đã tổ chức Hội nghị tổng kết năm 2019 và triển khai nhiệm vụ năm 2020. Thành lập Đoàn và tổ chức đánh giá và lập hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Tình hình sản xuất công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn huyện tương đối ổn định, một số sản phẩm chủ yếu đạt khá như: Chế biến mủ cao su; chế biến thức ăn gia súc, gia công may mặc ... Ngoài ra, 02 cụm công nghiệp (Nam Hà, Đông Hà) mới thành lập ở xã Đông Hà đang đầu tư hạ tầng và thu hút, kêu gọi đầu tư cuối năm 2019-2020 sẽ tạo tiền đề thúc đẩy công nghiệp phát triển cho những năm tiếp theo.

3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cảnh quan môi trường

***Thuận lợi:**

- Công tác chuyển đổi cây trồng trên đất lúa vượt kế hoạch đề ra, công tác kiểm tra, kiểm soát, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được quan tâm.
- Công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản – môi trường được tăng cường, không để xảy ra điểm nóng về khai thác khoáng sản và ô nhiễm môi trường.
- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá, đã động thổ được các dự án trọng điểm; Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển ổn định, công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được đẩy mạnh.

*** Về hạn chế**

- Tình trạng xuống giống không theo lịch thời vụ vẫn chưa khắc phục, việc sản xuất đối với một số diện tích nằm ngoài vùng chủ động tưới vẫn còn diễn ra.
- Công tác đo đạc bản đồ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ còn chậm.
- Tiến độ triển khai thác một số dự án còn chậm do vướng mắc nhiều thủ tục và năng lực tài chính; Cải cách hành chính còn một số mặt hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Theo kết quả tổng kiểm kê năm 2019 (tính đến 31/12/2019) tổng diện tích tự nhiên của huyện Đức Linh là 54.602,21 ha, giảm 54,91 ha. Nguyên nhân do phải thay đổi ranh giới hành chính cấp xã và cấp huyện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt kế hoạch quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Linh, UBND huyện Đức Linh đã triển khai việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đánh giá được kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, Huyện sử dụng số liệu thống kê đất đai năm 2019 và kết quả giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2020.

Dự kiến kế hoạch sử dụng đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện thực hiện khoảng 85 dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là 64,15 ha.
Kết quả thực hiện:

+ 13 công trình với diện tích 146,47 ha và hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích là 18,56 ha.

+ 15 công trình và chuyển mục đích 2,83 ha trong kế hoạch năm 2020 bỏ ra không đưa vào kế hoạch 2021.

Cụ thể:

+ Đối với 13 công trình đã thực hiện với diện tích 146,47 ha và hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích là 18,56 ha gồm: 01 công trình đất cụm công nghiệp, 03 công trình giao thông, 02 công trình đất thủy lợi, 02 công trình đất giáo dục, 01 công trình đất ở nông thôn, 01 dự án đất thương mại - dịch vụ, 02 công trình đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, 01 công trình đất nông nghiệp khác.

Bảng 01: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
-----	-------------------	----------------	----------------------	-------------------------

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Cụm công nghiệp Nam Hà 2 tại xã Đông Hà	74,00	CLN	Xã Đông Hà
2	Mở đường quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 8, xã Mê Pu	0,50	CLN	Xã Mê Pu
3	Mở rộng nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đa Kai	3,60	LUC, CLN	Xã Đa Kai
4	Mở rộng tuyến Đức Tài đê bao	0,00	LUC	TT. Đức Tài
5	Hệ thống thủy lợi Tà Pao (Kênh chính Nam, kênh chính Bắc, hệ thống kiểm kê mương nội đồng, trong đó có kênh nhánh cấp 1, kênh tiêu...)	60,38	LUC, CLN	Các xã huyện Đức Linh
6	Làm mới kênh nội đồng đồng Bảo Đại - Miệng đập xã Đức Tín	0,40	LUC	Xã Đức Tín
7	MR Mẫu giáo Nắng Mai (trường MG Mê Pu 2 cũ)	0,50	LUC	Xã Mê Pu
8	Tiếp tục mở rộng trường mầm non Vành Khuyên MêPu	0,40	CLN	Xã Mê Pu
9	Khu dân cư thôn 1A, xã Trà Tân	0,48	LUK	Xã Trà Tân
10	Trang trại chăn gà Văn Hiền Lâm	5,00	CLN	Xã Vũ Hòa
11	Cửa hàng xăng dầu Đăng Quang 2 tại xã Đức Hạnh	0,21	CLN	Xã Đức Hạnh
12	Mở rộng Nhà kho, sân phơi và lò sấy lúa của HTX nông nghiệp Công Thành Đức Linh	0,70	CLN	Xã Nam Chính
13	Mở rộng Nhà kho, sân phơi và lò sấy lúa của HTX nông nghiệp Công Thành Đức Linh	0,30	CLN	Xã Nam Chính
Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân		18,56		

+ Đối với 15 công trình trong kế hoạch năm 2020 bỏ ra không đưa vào kế hoạch 2021: Trong đó có những dự án thuộc trường hợp 03 năm chưa thực hiện, đã xây dựng đi vào hoạt động nhưng chưa làm thủ tục đất đai, còn lại là những dự án thiếu vốn, không có khả năng thực hiện, dừng lại ở mức khảo sát chưa có chủ trương đầu tư...

Bảng 02: Danh mục các công trình trong kế hoạch năm 2020 bỏ ra

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Lý do
1	Mở mới đường GTNT từ nhà bà Thuần đến cầu 1 thôn 1A xã Trà Tân	0,50	CLN	Xã Trà Tân	3 năm chưa thực hiện

ST T	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Lý do
2	Mở đường quy hoạch chi tiết khu trung tâm sau chợ, xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh	0,25	CLN	Xã Đức Hạnh	3 năm chưa thực hiện
3	Công trình nước sạch Bắc sông La Nga	0,30	CLN	Xã Mê Pu	3 năm chưa thực hiện
4	Nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa nước Trà Tân	16,0	LUC,HNK CLN	Xã Trà Tân	3 năm chưa thực hiện
5	Xây mới chợ thôn 5 Trà Tân	0,20	CLN	Xã Trà Tân	3 năm chưa thực hiện
6	NTTS khu khai thác sét của Phương Hải cũ	5,90	MNC	TT. Đức Tài	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
7	Khu chăn nuôi tập trung xã Trà Tân	20,00	CLN	Xã Trà Tân	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
8	Trang trại chăn nuôi heo	19,00	CLN	Xã Vũ Hòa	UBND tỉnh có chủ trương dừng chăn nuôi heo
9	Mở mới Trung tâm thương mại, siêu thị tại Trung tâm huyện ở thị trấn Võ Xu (gồm siêu thị, khu dịch vụ và dân cư)	3,00	HNK	TT. Võ Xu	Chưa xác định nguồn vốn
10	Cửa hàng xăng dầu Bích Thuận 3 tại xã Đông Hà	0,20	ONT, CLN	Xã Đông Hà	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
11	Dự án cơ sở sản xuất gạch không nung Bình Phát	2,50	NTS	Thị trấn Đức Tài	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
12	Sân thể thao giải trí đa năng thôn 4, Nam Chính	0,80	CLN	Xã Nam Chính	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
13	Bãi thu gom phế liệu thị trấn Võ Xu (khu cụm công nghiệp)	1,00	CLN	TT. Võ Xu	Không có khả năng thực hiện
14	Khai thác cát XD xã Tân Hà (không chuyển mục đích) 14.4ha	7,50		Xã Tân Hà	Chủ đầu tư không tiếp tục đầu tư nữa
15	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao		CLN	Xã Đa Kai	Không thay đổi mục đích sử dụng đất

Theo kết quả kiểm kê năm 2019 và diện tích thực hiện ước tính đến hết ngày 30/11/2020 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 03: Đánh giá kết quả sử dụng đất năm trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số liệu hiện trạng năm 2019 (ha)	Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha)		Hiện trạng kiểm kê năm 2019 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020 (ha)		Tỷ lệ (%)
				Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với HT		Thực hiện	Tăng (+), giảm (-) so với HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(9)/(6)*100

I	Tổng diện tích tự nhiên		54.657,12	54.657,12		54.602,21	54.602,21		
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.097,59	48.707,89	-389,69	49.125,10	48.941,82	-183,28	47,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.704,17	9.599,53	-104,65	9.217,02	9.150,58	-66,44	63,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.763,92	8.659,75	-104,17	8.451,21	8.385,25	-65,96	63,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.286,07	1.254,57	-31,50	737,95	736,95	-1,00	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.000,94	30.660,41	-340,53	32.109,40	31.988,56	-120,84	29,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.473,53	2.473,53	0,00	2.550,00	2.550,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.629,88	3.613,16	-16,72	3.510,58	3.510,58	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	817,33	820,73	3,40	766,50	766,50	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,66	285,96	100,30	233,64	238,64	5,00	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.551,83	5.941,52	389,69	5.469,41	5.633,06	163,65	47,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,82	141,82	0,00	142,58	142,58	0,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	911,42	911,42	0,00	920,91	920,91	0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,85	245,85	90,00	235,83	309,83	74,00	82,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56	23,45	19,89	11,00	11,21	0,21	1,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,77	179,45	9,68	118,37	119,37	1,00	10,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50	19,70	18,20	13,29	13,29	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.746,01	1.865,16	119,14	1.636,75	1.704,67	67,92	57,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,35	33,35	0,00	33,30	33,30	0,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,67	28,67	2,00	13,81	13,81	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	678,64	740,89	62,25	711,37	729,89	18,52	29,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	256,79	261,74	4,95	251,92	253,92	2,00	40,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,92	31,52	-0,40	36,67	36,67	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,20	33,25	0,05	31,82	31,82	0,00	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,72	115,72	5,00	113,25	113,25	0,00	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,63	94,84	62,21	6,56	6,56	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48	0,60	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,00	10,50	2,50	1,74	1,74	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,31	1,31	0,00	1,49	1,49	0,00	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	939,48	939,48	0,00	918,14	918,14	0,00	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,69	262,79	-5,90	270,60	270,60	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,70	7,70	0,00	7,70	7,70	0,00	

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2019 huyện Đức Linh là 49.125,1 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là 389,69 ha. Kết quả thực hiện (tính đến 30/11/2020) giảm 163,65 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: hiện trạng năm 2019 đất trồng lúa là 9.217,02 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là 104,65 ha. Kết quả thực hiện giảm 66,92 ha. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được các dự án có sử dụng đất lúa như: Mở rộng, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đa Kai (2,4 ha), Mở rộng tuyến Đức Tài đê bao (2,26 ha), Hệ thống thủy lợi Tà Pao (Kênh chính Nam, kênh chính Bắc, hệ kiểm kê mương nội đồng, ...) 60,0 ha, Làm mới kênh nội đồng đồng Bảo Đại - Miệng đập xã Đức Tín (0,4 ha), Mở rộng trường Mẫu giáo Nắng Mai (0,5 ha), Khu dân cư thôn 1 xã Trà Tân (0,48 ha), chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở trong khu dân cư (0,1 ha).

Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: hiện trạng năm 2019 đất chuyên trồng lúa nước 8.451,21 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là 104,17 ha, kết quả thực hiện giảm 65,96 ha. Nguyên nhân: do một số các dự án sử dụng đất lúa nước chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: hiện trạng năm 2019 đất trồng cây hàng năm khác là 737,95 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là

31,5 ha. Kết quả thực hiện giảm 1,0 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở trong khu dân cư.

- Đất trồng cây lâu năm: hiện trạng năm 2019 đất trồng cây lâu năm là 32.109,4 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là 340,53 ha. Kết quả thực hiện giảm 100,73 ha, do thực hiện dự án Cụm công nghiệp Nam Hà 2 tại xã Đông Hà (74,0 ha), Mở đường quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 8, xã MêPu (0,5 ha), Mở rộng nâng cấp đường giao thông nội đồng xã ĐaKai (1,2 ha), Trang trại chăn gà Văn Hiền Lâm (5,0 ha), Mở rộng Nhà kho, sân phơi và lò sấy lúa của HTX nông nghiệp Công Thành Đức Linh (1,0 ha) và chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở trong khu dân cư 19,04 ha.

- Đất rừng sản xuất: hiện trạng năm 2019 đất rừng sản xuất là 3.510,58 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 giảm so với hiện trạng năm 2019 là 16,72 ha. Kết quả thực hiện không giảm do dự án khai thác khoáng sản sử dụng đất rừng sản xuất chưa đưa vào thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng năm 2019 đất nuôi trồng thủy sản là 766,5 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tăng so với hiện trạng năm 2019 là 3,4 ha. Kết quả thực hiện không tăng do bỏ ra không thực hiện dự án NTTS khu khai thác sét của Phương Hải cũ (5,9 ha) đồng thời chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,5 ha.

- Đất nông nghiệp khác: hiện trạng năm 2019 đất nông nghiệp khác là 233,64 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tăng so với hiện trạng năm 2019 là 100,3 ha. Kết quả thực hiện tăng 5,0 ha do thực hiện được 01 dự án Trang trại chăn gà Văn Hiền Lâm 5,0 ha tại xã Đông Hà. 02 dự án bỏ ra không thực hiện: Khu chăn nuôi tập trung xã Trà Tân, Trang trại chăn nuôi heo.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2019 huyện Đức Linh là 5.469,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 389,69 ha. Kết quả thực hiện (tính đến 30/11/2020) tăng 163,65 ha do lấy từ đất nông nghiệp. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: hiện trạng năm 2019 đất quốc phòng là 142,58 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 không thay đổi.

- Đất an ninh: hiện trạng năm 2019 đất an ninh của huyện Đức Linh là 920,91 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 không thay đổi.

- Đất cụm công nghiệp: hiện trạng năm 2019 đất cụm công nghiệp là 235,83 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 90 ha, kết quả thực hiện tăng 74,0 đưa vào thực hiện dự án Cụm công nghiệp Nam Hà 2 tại xã Đông Hà.

- Đất thương mại dịch vụ: hiện trạng năm 2019 đất thương mại dịch vụ 11,0 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng 19,89 ha, kết quả thực hiện tăng 0,21 ha do Cửa hàng xăng dầu Đăng Quang 2 tại xã Đức Hạnh đưa vào thực hiện, bỏ ra không thực hiện 02 dự án: Mở mới Trung tâm thương mại, siêu thị tại Trung tâm huyện ở thị trấn Võ Xu (gồm siêu thị, khu dịch vụ và dân cư) và Cửa hàng xăng dầu Bích Thuận 3 tại xã Đông Hà.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2019 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 118,37 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 9,68 ha, kết quả thực hiện tăng 1,0 ha do thực hiện 02 dự án Mở rộng Nhà kho, sân phơi và lò sấy lúa của HTX nông nghiệp Công Thành Đức Linh (0,7 ha), Mở rộng Nhà kho, sân phơi và lò sấy lúa của HTX nông nghiệp Công Thành Đức Linh (0,3 ha), bỏ ra không thực hiện dự án Dự án cơ sở sản xuất gạch không nung Bình Phát (2,5 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: hiện trạng năm 2019 đất cho hoạt động khoáng sản 13,29 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 18,2 ha, kết quả thực hiện không tăng do dự án khai thác khoáng sản chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: hiện trạng năm 2019 đất phát triển hạ tầng là 1.636,75 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 119,14 ha, kết quả thực hiện tăng 67,92 ha do đã thực hiện được các tuyến giao thông Mở đường quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 8, xã Mê Pu, Mở rộng nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đa Kai, Mở rộng tuyến Đức Tài đê bao; các tuyến thủy lợi như Hệ thống thủy lợi Tà Pao, Làm mới kênh nội đồng đồng Bảo Đại - Miệng đập xã Đức Tín; đất giáo dục như MR Mẫu giáo Nắng Mai, Tiếp tục mở rộng trường mầm non Vành Khuyên MêPu.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: hiện trạng năm 2019 đất di tích lịch sử - văn hóa là 33,3 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 không thay đổi.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: hiện trạng năm 2019 đất bãi thải, xử lý chất thải là 18,31 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 2,0 ha, kết quả thực hiện không tăng do chưa thực hiện dự án Bãi thu gom phế liệu xã Nam Chính, bỏ tra không thực hiện dự án Bãi thu gom phế liệu thị trấn Võ Xu.

- Đất ở nông thôn: hiện trạng năm 2019 đất ở nông thôn là 711,37 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 62,25 ha, kết quả thực hiện tăng 18,52 ha do thực hiện các dự án: Khu dân cư thôn 1A, xã Trà Tân, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở nông thôn 16,56 ha.

- Đất ở tại đô thị: hiện trạng năm 2019 đất ở đô thị là 251,92 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 4,95 ha, kết quả thực hiện tăng 2,0 ha do chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng năm 2019 đất trụ sở cơ quan là 36,67 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến giảm so với hiện trạng năm 2019 là 0,4 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha và đất giáo dục và đào tạo 0,1 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: hiện trạng năm 2019 đất cơ sở tôn giáo là 31,82 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tăng so với hiện trạng năm 2019 là 0,05 ha, kết quả thực hiện không tăng do dự án Mở rộng Thánh thất Cao Đài Võ Xu chưa đưa vào thực hiện.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: hiện trạng năm 2019 đất nghĩa trang nghĩa địa là 113,25 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 5,0 ha, kết quả thực hiện không tăng do 02 dự án Mở mới nghĩa địa tại xã Đức Hạnh và QH mới nghĩa địa xã Vũ Hòa chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: hiện trạng năm 2019 sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,56, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 62,21 ha, kết quả thực hiện không tăng do các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa thực hiện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: hiện trạng năm 2019 đất sinh hoạt cộng đồng 0,0 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến tăng so với hiện trạng năm 2019 là 0,12 ha, kết quả thực hiện không tăng do các dự án xây dựng trụ sở và nhà văn hóa thôn chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: hiện trạng năm 2019 đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,74 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến đưa vào 2,5 ha, kết quả thực hiện không tăng do 02 công trình MR công viên huyện tại thị trấn Võ Xu giai đoạn 2 và Mở rộng khu vui chơi Sơn Thủy ở Mê Pu chưa đưa vào thực hiện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: không thay đổi.

- Đất sông ngòi, kênh rạch suối: hiện trạng năm 2019 đất sông ngòi, kênh rạch suối là 918,14 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 không thay đổi.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện trạng năm 2019 đất có mặt nước chuyên dùng là 270,6 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 dự kiến giảm so với hiện trạng năm 2019 là 5,9 ha, kết quả thực hiện không giảm do NTTS khu khai thác sét của Phương Hải cũ bỏ ra không thực hiện.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện không thay đổi, còn 7,70 ha.

1.4. Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch sử dụng đất 2020 thì chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp thì trên địa bàn huyện không có. Còn chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp thì thực hiện được 0,15ha (02 công trình)/0,35ha (03 công trình).

Trong năm 2020, thực hiện việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân 20/33,8ha; chuyển mục đích sử dụng đất 3,74ha

Xét theo số số lượng dự án thì dự kiến trong năm 2020 thực hiện 86 dự án và nhu cầu chuyển đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức với tổng diện tích 28,04 ha. Kết quả thực hiện 13 dự án (đạt 17,07 %; Đất chưa sử dụng năm 2019 của huyện không thay đổi, còn 7,70 ha kế hoạch) với tổng diện tích các dự án thực hiện 146,47 ha và hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích 18,56 ha (đạt 59,04 %).

Qua bảng 04 cho thấy năm 2020 đất giao thông thực hiện được cao nhất 03 dự án (chiếm tỷ lệ 42,86%), đất thủy lợi, đất cơ sở giáo dục - đào tạo chiếm tỷ lệ 28,57%.

Riêng đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ kế hoạch 2020 dự kiến thực hiện đấu giá 09 công trình, tuy nhiên trong năm 2020 không thực hiện được công trình nào.

Đối với đất thương mại, dịch vụ kế hoạch 2020 dự kiến 13 dự án, trong năm 2020 chỉ thực hiện được 01 dự án.

Bảng 04: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Hạng mục	Kế hoạch năm 2020		Kết quả thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số lượng (công trình)	Diện tích (ha)	Số lượng (công trình)	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích
I	Dự án của tổ chức	85	525,82	14	169,84	17,07	34,77
1	Đất cụm công nghiệp	4	99,00	1	74	25,00	74,75
2	Đất giao thông	7	27,45	3	6,36	42,86	23,17
3	Đất thuỷ lợi	6	115,79	2	60,78	28,57	60,91
4	Đất chợ	2	0,30				
5	Đất cơ sở văn hóa	1	0,80				
6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	7	2,49	2	0,9	28,57	36,14
7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	1,35				
8	Đất công trình năng lượng	1	0,10				
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2,00				
10	Đất ở tại nông thôn	4	37,80	2	21,59	50,00	57,12
11	Đất ở tại đô thị	2	0,19				
12	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,11				
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2	3,00				
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,12				
15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	1,50				
16	Đất nuôi trồng thủy sản	1	5,9				
17	Đất nông nghiệp khác	12	100,3	1	5,00	9,09	4,99
18	Đất thương mại, dịch vụ	13	19,19	1	0,21	7,69	1,09
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	10,68	2		28,57	9,36
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9	69,71				
21	Đất khai thác khoáng sản	01	16,72				
II	CMĐ sử dụng đất		28,04		16,56		59,06

2. Đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được xây dựng trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất thực tế của địa phương và cấp trên. Tuy nhiên, khi triển khai trên thực tế cho thấy đối với các dự án sử dụng Ngân sách Nhà nước gần như triển khai rất chậm do chưa có

vốn đầu tư hoặc bố trí vốn chậm, công tác dự báo của các ngành chưa sát với thực tiễn nên dự án thường kéo dài, vướng công tác bồi thường, giải tỏa thu hồi đất cũng như quy trình, thủ tục đầu tư, lựa chọn đơn vị thi công thường kéo dài. Các công trình công thường có tiến độ triển khai rất chậm nhưng vẫn phải đưa vào kế hoạch để có cơ sở thông báo thu hồi đất.

Chất lượng lập kế hoạch sử dụng đất không cao. Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất, danh mục công trình cùm mang tính cảm tính; chưa đánh giá hết khả năng thực hiện của dự án, chủ đầu tư.

Quy định của luật Đất đai: Căn cứ thu hồi đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm do cấp huyện lập (Điều 63). Và “Trước khi có quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết. Nội dung thông báo thu hồi đất bao gồm kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.” (Điều 67). Sau đó, lập phương án thu hồi, bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng... Do đó, các dự án cần thu hồi đất rất khó thực hiện trong 01 năm kế hoạch, nhiều công trình, dự án thiếu vốn đầu tư mặc dù đã được phê duyệt.

Bên cạnh đó việc dự báo nhu cầu sử dụng đất về lâu dài của ngành và các xã, thị trấn chưa đảm bảo tính khả thi, dẫn đến một số công trình dự án đưa ra nhưng chưa hoặc không có khả năng thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào kết quả thực hiện các dự án năm 2020 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2021. Dự kiến kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện thực hiện khoảng 118 dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là 130,69 ha. Trong đó: 58 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 sang, chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có 36,42 ha và 60 dự án mới đăng ký thực hiện trong năm 2021 và nhu cầu chuyển mục đích mới trong năm 2021 là 94,27 ha. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các dự án năm 2020 ở mục II cho thấy 58 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 sang (trong đó 57 dự án chuyển

tiếp từ KH 2020 sang và 01 dự án theo công văn số 3535/UBND-KT ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh bổ sung các công trình, dự án sử dụng đất cho phép thực hiện trong năm 2020 của huyện Đức Linh (đợt 1), chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có 36,42 ha. Qua rà soát đối với 58 dự án chuyển từ kế hoạch năm 2020 sang thì nhìn chung thì các dự án này hầu hết là dự án ngoài ngân sách, đã thực hiện các thủ tục đầu tư trong năm 2020 nhưng chưa hoàn thành và một số dự án vốn ngân sách đã đầu tư nhưng chưa thực hiện xong. Bao gồm:

- Đất cụm công nghiệp: 03 công trình; Cụm CN Hầm Sỏi Võ Xu 7,5 ha, Cụm Công nghiệp MêPu 3,0 ha và Cụm CN Sùng Nhơn 10,0 ha.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 01 công trình Mỏ hầm lò khai thác quặng Wolfram ở MêPu 18,2 ha.
- Đất giao thông 02 công trình Đèn bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (diện tích các mố cầu) 0,92 ha và MR đường Đông Hà - Gia Huynh 10,5 ha.
- Đất công trình thủy lợi 03 công trình/22,71 ha

Bảng 05: Danh mục đất thủy lợi chưa thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Hồ chứa nước Suối Kè	3,50	CLN	Xã Tân Hà
2	Dự án nâng cấp kênh tiêu T1 (T8N)	14.00	LUC (9,786), CLN (4,21ha)	TT Võ Xu, TT Đức Tài, xã Nam Chính, xã Nam Chính, xã Đức Tín
3	Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân	5,21	LUC, CLN	Xã Trà Tân, xã Tân Hà, xã Đông Hà
Tổng		22,71		

- Đất công trình năng lượng có 01 dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang Xây mới nhà trực vận hành Điện lực Đức Linh - Đội quản lý tổng hợp Đức Tín 0,1 ha.
- Đất giáo dục-đào tạo 05 công trình/1,79 ha

Bảng 06: Danh mục đất giáo dục - đào tạo chưa thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Mở rộng trường THCS Đức Hạnh (Trần Quốc Tuấn)	0,30	CLN	Xã Đức Hạnh
2	Mở rộng Trường Mẫu giáo Ánh Hồng (Trường MG thôn 4 cũ - đất đội thuế Vũ Hòa)	0,01	DGT, DVH	Xã Vũ Hòa

3	Mở rộng trường Tiểu học Hai Bà Trưng	0,50	0,10	ONT, CLN
4	XM Trường Tiểu học Lý Thái Tổ	0,40	0,70	DTT
5	Xây dựng trường Mẫu giáo Nam Chính thôn 3	0,58	0,60	DTT
	Tổng	1,79		

- Đất chợ 01 công trình Xây dựng chợ Sùng Nhơn 0,1 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 01 công trình Bãi thu gom phế liệu xã Nam Chính (khu vực đất lò gạch thôn 2 cũ, UBND xã quản lý)/1.0 ha.
- Đất ở nông thôn 03 công trình/34,65 ha:
 - + Quy hoạch chi tiết khu dân cư Quang Trung 3,0 ha ở Mê Pu.
 - + Khu dân cư Nam Hà 3 ở Đông Hà 10,54 ha.
 - + Khu dân cư Nam Hà 2 ở Đông Hà 21,11 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 01 công trình/0,05 ha Mở rộng Thánh thất Cao Đài Võ Xu.
- Đất là nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 02 công trình/5,0 ha:
 - + QH mới nghĩa địa xã Vũ Hòa/đất công ty Cao Su/02 ha.
 - + QH mới nghĩa địa xã Đức Hạnh 3,0 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 01 công trình Xây mới trụ sở kết hợp nhà văn hóa thôn 2, xã Vũ Hòa 0,12 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 01 công trình chuyển tiếp từ 2020 sang Mở rộng công viên huyện tại thị trấn Võ Xu giai đoạn 2/1,5 ha.
- Đất nông nghiệp khác 07 công trình/52,3 ha

Bảng 07: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác chưa thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Khu chăn nuôi tập trung Vùng Bàu	13,40	CLN	Xã Đa Kai
2	Khu chăn nuôi tại Dãy Mới - Mã Tiền, Sùng Nhơn	6,00	CLN	Xã Sùng Nhơn
3	Khu chăn nuôi vịt của ông Nguyễn Tiến Thuật	2,60	CLN	Xã Tân Hà
4	Khu chăn nuôi vịt của hộ gia đình bà Phạm Đỗ Bảo Ngân	0,80	CLN	Xã Đông Hà
5	Khu nuôi chim yến tại Đồi Le xã Tân Hà	7,00	CLN	Xã Tân Hà
6	Di dời Trang trại heo Visan	12,50	CLN	Xã Tân Hà
7	Mở rộng trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH Đức Phát	10,00	CLN	Xã Đông Hà
	Tổng	52,3		

- Đất thương mại dịch vụ 11 công trình/15,19 ha.

Bảng 08: Danh mục các công trình đất thương mại DV chưa thực hiện trong năm 2020

	Dự án, công trình	Diện tích	Sử dụng vào	Địa điểm

STT		(ha)	loại đất	(xã, thị trấn)
1	QH khu thương mại dịch vụ khu trạm bơm thị trấn Võ Xu	3,89	HNK	TT. Võ Xu
2	Cửa hàng xăng dầu Bình Phát	0,15	CLN	Xã Tân Hà
3	Cửa hàng xăng dầu Phúc An	0,25	CLN	Xã Đông Hà
4	Cửa hàng xăng dầu Đức Thảo	0,12	ONT, CLN	Xã Đông Hà
5	Cửa hàng xăng dầu Tân Hà (Hoàng Lan Phát)	0,14	ONT, CLN	Xã Tân Hà
6	Nhà làm việc Quỹ tín dụng Võ Xu	0,01	ODT	TT. Võ Xu
7	Cửa hàng xăng dầu nhà giao dịch, bãi đỗ xe Vũ Hòa	0,12	ONT, CLN	Xã Vũ Hòa
8	Khu du lịch sinh thái thác Ba Tầng	10,00	CLN	Xã ĐaKai
9	Cửa hàng xăng dầu Nam Hà	0,71	CLN	Xã Đông Hà
10	Mở rộng khu vui chơi Sơn Thủy	3,40	LUK, LUC	Xã Mê Pu
11	Dự án khu thể thao - vui chơi giải trí Sa La	1,35	CLN	Xã ĐaKai
	Tổng	19,19		

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 03 công trình/5,8 ha

Bảng 09: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chưa thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Xưởng gỗ Nguyễn Duy Thanh	0,50	CLN	Xã Tân Hà
2	Dự án nhà máy sản xuất phân bón TaFa Việt	4,30	CLN	Xã Đông Hà, Trà Tân
3	Xây dựng nhà kho và sân phơi nông sản	0,38	CLN	Xã Mê Pu
	Tổng	5,18		

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 08 công trình/62,21 ha.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất vật liệu xây dựng gồm sứ chưa thực hiện trong năm 2020

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Khai thác đất bồi nền thôn 2, xã Sùng Nhơn	3,50	CLN	Xã Sùng Nhơn
2	Khai thác đất bồi nền Khu cầu Sụp thôn 2, Mê Pu	9,00	CLN	Xã MêPu
3	Khai thác đất bồi nền Khu đồi Bồn Luận Đức Hạnh	7,50	CLN	Xã Đức Hạnh
4	Khai thác sét làm gạch ngói của Công ty TNHH Thái Bảo - Bình Thuận	3,21	LUC	Xã Sùng Nhơn
5	Khai thác sét của Cty cổ phần Bắc Mỹ ở Mê Pu	2,00	LUC	Xã MêPu
6	Khai thác đất bồi nền thôn 9 xã ĐaKai	4,00	CLN	Xã ĐaKai
7	Khai thác sét đồng sít Đức Tín	15,00	HNK, LUC	Xã Đức Tín
8	Khai thác cát xây dựng khu vực đồi bà Hà, Xã Tân Hà	18,00	CLN	Xã Tân Hà
	Tổng	62,21		

* Công trình đấu giá quyền sử dụng đất

- Đất ở tại đô thị:

- + Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất lẻ thị trấn Võ Xu: 0,08 ha.
- + Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất lẻ thị trấn Đức Tài: 0,11 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ:

- + Đấu giá khu đất Trạm Bảo vệ rừng Mê Pu: 0,39 ha.
- + Khu đất Trường THPT Đức Linh: 2.0 ha.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn 12 xã, thị trấn thuộc địa bàn huyện và các công trình dự kiến cấp trên triển khai thực hiện trên địa bàn huyện. Dự kiến trong năm 2021, trên địa bàn huyện thực hiện 60 dự án mới đăng ký thực hiện trong năm 2021 và nhu cầu chuyển mục đích mới trong năm 2021 là 94,27 ha (gồm chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm 29,56 ha và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở 64,71 ha). Trong đó:

- Đất an ninh 01 công trình/0,36 ha: Mở rộng Công an huyện.
- Đất cụm công nghiệp 01 công trình/20,0 ha: Cụm công nghiệp Nam Hà 3.
- Đất cơ sở văn hóa 01 công trình Mở rộng nhà làm việc của Bưu điện huyện 0,06 ha.
- Đất cơ sở y tế 03 công trình/2,16 ha.

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở y tế

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Phòng khám Đa khoa, khu phục hồi chức năng	0,90	DGD	Xã Trà Tân
2	Phòng khám đa khoa Phúc Hiền	1,20	CLN	Xã Đông Hà
3	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện	0,06	DVH	Nam Chính
	Tổng	2,16		

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo có 03 công trình/3,57 ha

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Mở rộng Mẫu giáo Tuổi Hồng	0,30	CLN	Xã Tân Hà
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe K 27	2,27	CLN	Thị trấn Đức Tài

3	Xây mới trường Mẫu giáo Họa Mi	1,00	HNK	Thị trấn Võ Xu
	Tổng	3,57		

- Đất cơ sở tôn giáo 02 công trình phát sinh mới năm 2021/0,78 ha:
 - + Chùa Vạn Hạnh 0,58 ha ở xã Đức Hạnh.
 - + Mở rộng giáo xứ ĐaKai 0,2 ha ở xã ĐaKai.
- Đất ở nông thôn 04 công trình/46,90 ha

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Khu dân cư Công ty cao su Bình Thuận	16,50	CLN	Xã Đức Hạnh
2	Khu dân cư Đông Hà	15,80	CLN	Xã Đông Hà
3	Khu dân cư Đồi Mâm xe 2	6,90	CLN	Xã Đông Hà
4	Khu dân cư Đồi Mâm xe 1	7,70	CLN	Xã Đông Hà
	Tổng	46,90		

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 04 công trình/0,52 ha

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất trụ sở cơ quan

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Xây mới trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện	0,25	HNK	Thị trấn Võ Xu
2	Nhà làm việc công an xã	0,05	CLN	Xã Trà Tân
3	Nhà làm việc công an xã	0,13	DVH	Xã ĐaKai
4	Nhà làm việc công an xã	0,1	TSC	Xã Đức Tín
	Tổng	0,52		

- Đất nông nghiệp khác 24 công trình/105,33 ha

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Vườn ươm cây giống (làm nhà vòm)	1,55	CLN	Xã Đông Hà
2	Trang trại chăn nuôi gà	4,10	CLN	Xã Đông Hà
3	Trang trại chăn nuôi gà Đại Thành Đạt	8,72	CLN	Xã Tân Hà
4	Trang trại chăn nuôi gà khu Sa Quy	4,10	CLN, LUK	Xã Đông Hà
5	Trang trại Nấm, rau sạch	0,91	CLN	Xã Trà Tân
6	Trang trại Nấm, rau sạch	1,85	CLN	Xã Trà Tân
7	Trang trại Nấm, rau sạch	1,85	CLN	Xã Trà Tân
8	Trang trại Vịt Thanh Mây	1,57	CLN	Xã Trà Tân
9	Trang trại Vịt giống bồ mẹ Phát Phú Thành	8,62	CLN	Xã Trà Tân
10	Trang trại gà hộ Huỳnh Tấn Chiến	1,70	CLN	Xã Trà Tân

11	Mở rộng Trang trại gà thương phẩm Mỹ Nhung 2	4,66	CLN	Xã Trà Tân
12	Trang trại nấm, rau sạch Tân Lộc	1,20	CLN	Xã Tân Hà
13	Vườn ươm cây giống (làm nhà vòm) Đồng Bích Liên	5,50	CLN	Xã Tân Hà
14	Trang Trại VAC khu vực Lô 21	8,50	CLN, LUK	Xã Tân Hà
15	Di dời Trang trại heo Hồng Thiên Phúc	15,84	CLN	Xã Tân Hà
16	Trang trại gà Nhật Thiên Phong	5,60	CLN	Xã Tân Hà
17	Trang trại gà Khai Thực	4,90	CLN	Xã Tân Hà
18	Trang trại vịt Khai Thực	5,80	CLN	Xã Tân Hà
19	Khu chăn nuôi tập trung khu vực Suối Đá	10,00	CLN	Xã Đức Hạnh
20	Trang trại chăn nuôi heo Nguyễn Đắc Thắng	1,37	CLN	Xã Vũ Hòa
21	Trang trại chăn nuôi heo Trần Thị Trúc	2,90	CLN	Xã Sùng Nhơn
22	Trang trại Nấm, rau sạch	1,67	CLN	Xã Sùng Nhơn
23	Trang trại Nấm, rau sạch	2,12	CLN	Xã Sùng Nhơn
24	Trang trại Nấm, rau sạch	0,3	CLN	Xã ĐaKai
	Tổng	105,33		

- Đất thương mại, dịch vụ 09 công trình/13,21 ha

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
*	Dự án phát sinh mới năm 2021			
1	Cửa hàng xăng dầu Nam Hà 2	0,34	CLN	Xã Đông Hà
2	Cửa hàng xăng dầu Phúc Hiền	0,20	CLN	Xã Đông Hà
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng - văn hóa sinh thái - Canh nông	11,9	CLN, HNK	Xã Tân Hà
4	Cửa hàng xăng dầu Đức Nghĩa	0,20	CLN	Xã Tân Hà
5	Cửa hàng xăng dầu Long Vy	0,14	CLN	Xã Đức Tín
6	Cửa hàng xăng dầu Phúc Tiến	0,12	LUK	TT. Võ Xu
7	Nhà làm việc Quỹ tín dụng MêPu	0,03	ONT	Xã Mê Pu
8	Cửa hàng xăng dầu Phúc Tiến	0,12	CLN, ONT	Xã ĐaKai
9	Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển TP HCM	0,13	ONT, CLN	Xã Đức Hạnh
	Tổng	13,21		

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 04 công trình/8,98 ha

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
*	Dự án phát sinh mới năm 2021			
1	Nhà xưởng trưng bày sản phẩm TaFa Việt	7,24	CLN	Xã Đông Hà
2	Trạm trộn Bê tông tươi	0,20	CLN	Xã Tân Hà
3	Cơ sở Hạt điều Hoàng Gia Tiến	0,54	ONT+CLN	Xã Đức Hạnh

4	Trạm trộn Bê tông tươi Đức Tín	1,00	CLN	Xã Đức Tín
5	Nhà máy nước Đông Hà	0.76	CLN	Xã Đông Hà
	Tổng	9,76		

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 03 công trình/18,52 ha

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
* Dự án phát sinh mới năm 2021				
1	Khai thác đất bồi nền Khu đồi Mâm xe	7,62	CLN	Xã Đông Hà
2	Khai thác khoáng sản cát xây dựng	4,60	CLN, HNK	Xã Tân Hà
3	Khai thác cát XD xã Tân Hà	6,30	MNC, CLN, HNK	Xã Tân Hà
	Tổng	18,52		

* Công trình đấu giá quyền sử dụng đất

- Đất thương mại, dịch vụ phát sinh mới năm 2021: Khu thương mại, dịch vụ: 7,4 ha) ha ở Thị trấn Võ Xu.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu đăng ký các công trình của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn 12 xã, thị trấn thuộc huyện Đức Linh và các công trình dự kiến cấp trên triển khai thực hiện. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đức Linh như sau:

Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng xã, thị trấn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kail	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
I	Tổng diện tích	54,602.21	2,822.68	3,156.73	8,578.20	5,107.26	6,493.30	5,135.60	4,413.45	2,933.69	2,367.83	6,240.51	3,571.95	3,781.00
1	Đất nông nghiệp	48,626.10	2,321.86	2,681.87	8,206.36	4,781.38	6,022.89	4,509.75	4,126.86	2,573.15	2,137.23	5,165.40	2,924.29	3,175.07
1.1	Đất trồng lúa	9,074.21	1,041.96	1,337.96	1,174.18	944.48	1,294.29	2,182.29	92.21	519.72	159.68	99.58	44.72	183.14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	8,335.74	1,037.45	1,280.10	1,142.93	945.98	1,292.44	2,139.13		252.70	138.21	33.64		73.16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	701.80	65.58	48.25	86.09	39.28	86.75	78.56	36.43	35.31	22.15	70.86	35.10	97.42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31,643.46	1,092.26	1,191.40	4,714.34	1,448.43	2,947.58	2,049.64	3,984.91	1,983.33	1,890.79	4,848.90	2,763.38	2,728.49
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,550.00			1,008.80	1,097.56	443.65							
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất	3,493.86			1,153.06	1,135.25	1,205.55							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	766.50	104.15	104.25	56.19	103.70	45.06	197.53	2.31	34.04	45.08	31.11	14.59	28.50
1.8	Đất lâm muối													
1.9	Đất nông nghiệp khác	396.27	17.92		13.70	12.69		1.73	11.00	0.75	19.54	114.95	66.50	137.51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mè Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đồng Hà	Xã Trà Tân
2	Đất phi nông nghiệp	5,968.41	500.81	474.86	371.83	325.89	470.41	625.85	286.59	360.55	230.60	1,067.41	647.66	605.94
2.1	Đất quốc phòng	142.58			101.00	0.76		24.25	3.43	13.14				
2.2	Đất an ninh	921.27	2.57	0.09				2.37				505.18		411.07
2.3	Đất khu công nghiệp													
2.4	Đất khu chế xuất													
2.5	Đất cụm công nghiệp	342.83	23.20			30.82	11.28				1.27		276.26	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	52.80	13.68	2.29	11.86	1.09	7.39	1.24	0.72	0.14	0.37	12.39	1.62	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	133.29	7.71		1.66		20.04	10.19	18.68	4.86	21.54	10.40	22.63	14.59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	31.49			1.50		18.20					11.79		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,741.10	205.76	195.86	96.29	130.58	179.21	255.64	74.88	98.80	57.66	279.20	89.69	77.53
	Đất giao thông	1,070.26	151.60	105.79	54.67	65.70	115.09	154.18	69.31	63.50	47.36	94.26	80.59	68.21
	Đất thuỷ lợi	564.20	38.32	78.84	33.06	58.02	45.09	87.00		29.64	4.94	181.06	3.02	5.21
	Đất công trình năng lượng	0.23				0.13				0.10				
	Đất công trình bưu chính VT	0.74	0.28	0.04	0.09	0.07	0.02	0.04		0.07	0.04	0.02	0.02	0.06
	Đất cơ sở văn hóa	3.84	0.31	0.39	0.19	0.00	1.49	0.21	0.37	0.18	0.50		0.21	
	Đất cơ sở y tế	9.76	0.13	0.07	0.14	0.62	1.21	3.17	0.57	0.26	0.37	0.25	1.96	1.01
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	61.41	9.76	9.47	5.23	3.81	9.03	6.27	2.44	3.88	3.16	2.65	3.53	2.17
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	24.11	4.87	0.50	2.34	1.39	6.81	4.02	1.96	0.69	0.92	0.62		
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học													
	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội													
	Đất chợ	6.55	0.49	0.77	0.58	0.83	0.46	0.77	0.23	0.48	0.37	0.34	0.36	0.87
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	33.30						33.30						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14.81				0.08	0.20	14.53						
2.13	Đất ở tại nông thôn	827.18			69.56	52.25	95.05	111.33	88.04	65.03	60.52	44.30	182.75	58.35
2.14	Đất ở tại đô thị	260.28	136.64	123.64										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36.69	11.03	3.09	6.43	2.68	2.06	4.55	1.08	1.42	1.08	0.79	1.63	0.86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	32.65	2.26	3.06	1.31	1.84	1.93	2.51	1.00	4.87	2.57	3.31	5.23	2.75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	118.25	15.77	16.35	2.90	16.75	10.95	23.53	4.84	4.57	7.12	5.55	9.25	0.66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	87.29			5.69	6.71	11.00		7.50	18.31		28.90	7.62	1.57

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mè Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Võ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0.12	0.12											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3.24	3.24											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1.49	0.04	0.23			0.50	0.43	0.14	0.15				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	918.14	58.37	45.24	67.04	62.07	111.83	92.64	86.28	118.22	27.55	160.34	49.98	38.57
2.25	Đất cỏ mặt nước chuyên dùng	269.60	20.43	85.01	6.60	20.25	0.78	49.33		31.04	50.90	5.26		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác													
3	Đất chưa sử dụng	7.70										7.70		

2.1. Đất nông nghiệp

Theo kết quả kiểm kê năm 2019 và diện tích thực hiện tính đến hết ngày 30/11/2020 diện tích đất nông nghiệp là 48.940,34 ha. Dự kiến trong năm 2021, diện tích đất nông nghiệp giảm 334,59 ha, còn 48.626,86 ha, cụ thể:

* Đất trồng lúa

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 9.150,1 ha.

Chu chuyển giảm 75,90 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 29,56 ha, đất nông nghiệp khác 3,0 ha, đất cụm công nghiệp 12,5 ha, đất thương mại dịch vụ 5,89 ha, đất thủy lợi 10,63 ha, đất ở tại nông thôn 6,31 ha, đất ở đô thị 0,8 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,21 ha.

Diện tích dự kiến năm 2021: 9.074,21 ha

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 8.385,25 ha.

Chu chuyển giảm 49,51 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 13,86 ha, đất cụm công nghiệp 12,5 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,0 ha, đất thủy lợi 10,63 ha, đất ở tại nông thôn 3,31 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,21 ha.

Diện tích dự kiến năm 2021: 8.335,2 ha

* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 736,95 ha.

Chu chuyển giảm 35,15 ha là do chuyển sang đất cụm CN 0,5 ha, đất thương mại dịch vụ 10,1 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,0 ha, đất ở nông thôn 2,5 ha, đất ở

đô thị 2,3 ha, đất trụ sở cơ quan 0,25 ha, đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm 17,0 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,5 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 701,8 ha.

* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 32.008,67 ha.

Chu chuyển tăng 29,56 do lấy từ đất lúa.

Chu chuyển giảm 394,02 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 154,63 ha, đất cụm công nghiệp 20,0 ha, đất thương mại, dịch vụ 23,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,06 ha, đất khoáng sản 1,48 ha, đất giao thông 11,42 ha, đất thủy lợi 12,08 ha, đất công trình năng lượng 0,1 ha, đất cơ sở y tế 1,2 ha, đất cơ sở giáo dục – đào tạo 2,96 ha, đất chợ 0,1 ha, đất ở tại nông thôn 88,95 ha, đất ở đô thị 2,8 ha, đất trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất tôn giáo 0,63 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,0 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 55,52 ha.

Cân đối tăng giảm: giảm 364,46 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 31.644,22 ha.

* Đất rừng phòng hộ: không thay đổi diện tích năm 2021 là 2.550,0 ha.

* Đất rừng sản xuất

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 3.510,58 ha.

Chu chuyển giảm 16,72 ha do chuyển sang đất khai thác khoáng sản 16,72 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 3.493,86 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 766,5 ha. Dự kiến trong năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi.

* Đất nông nghiệp khác

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 238,64 ha.

Chu chuyển tăng 157,63 ha do lấy từ đất lúa 3,0 ha, đất trồng cây lâu năm 154,63 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 396,27 ha.

Chi tiết xem biểu 13KH/CH.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kết quả kiểm kê năm 2019 và diện tích ước thực hiện tính đến hết ngày 30/11/2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.633,06 ha. Dự kiến trong năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 334,59 ha so với hiện trạng 2020, diện tích cuối kỳ 5.967,65 ha. Trong đó:

* Đất quốc phòng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 142,58 ha. Trong năm 2021, diện tích đất quốc phòng không thay đổi.

* Đất an ninh

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 920,91 ha.

Chu chuyển tăng 0,36 ha do lấy từ đất giáo dục – đào tạo.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 921,27 ha.

* Đất cụm công nghiệp

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 309,83 ha.

Chu chuyển tăng 33,0 ha do lấy từ đất trồng lúa 12,5 ha, đất trồng cây hàng năm 0,5 ha, đất trồng cây lâu năm 20,0 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 342,83 ha.

* Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 đất thương mại dịch vụ 11,21 ha.

Chu chuyển tăng 41,59 ha do lấy từ đất lúa 5,89 ha, trồng cây hàng năm khác 10,1 ha, đất trồng lâu năm 23,04 ha, đất giáo dục – đào tạo 2,0 ha, đất ở nông thôn 0,16 ha, đất ở đô thị 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 52,8 ha.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 119,37 ha.

Chu chuyển tăng 14,16 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 14,06 ha, đất ở nông thôn 0,1 ha.

Chu chuyển giảm 1,0 ha cho chuyển sang đất bãi thải xử lý chất thải 1,0 ha.

Cân đối tăng giảm: tăng 13,16 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 132,53 ha.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 13,29 ha.

Chu chuyển tăng 18,2 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,48 ha, đất rừng sản xuất 16,72 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 31,49 ha.

* Đất phát triển hạ tầng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 1.704,67 ha. Dự kiến trong năm 2021, đất phát triển hạ tầng tăng so với hiện trạng 2020 là 36,43 ha, diện tích cuối kỳ 1.741,1 ha, cụ thể:

- Đất giao thông

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 1.058,84 ha.

Chu chuyển tăng 11,42 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 11,42 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 1.070,26 ha.

- Đất thủy lợi

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 541,49 ha.

Chu chuyển tăng 22,71 ha do lấy từ đất lúa 10,63 ha, đất trồng cây lâu năm 12,08 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 564,2 ha.

- Đất công trình năng lượng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 0,13 ha.

Chu chuyển tăng 0,1 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 0,23 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 0,74 ha. Trong năm 2021, đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi.

- Đất cơ sở văn hóa

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 4,43 ha.

Chu chuyển tăng 0,06 ha do lấy từ đất trồng thể dục thể thao.

Chu chuyển giảm 0,65 ha do chuyển sang đất cơ sở y tế 0,06 ha, đất ở đô thị 0,47 ha, đất trụ sở cơ quan 0,12 ha.

Cân đối tăng giảm: giảm 0,59 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 3,84 ha.

- Đất cơ sở y tế

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 7,6 ha.

Chu chuyển tăng 2,16 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,2 ha, đất cơ sở văn hóa 0,06 ha và đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,9 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 9,76 ha.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 59,51 ha.

Chu chuyển tăng 5,28 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,0 ha, đất trồng cây lâu năm 2,96 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 1,3 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha, đất trụ sở cơ quan 0,01 ha.

Chu chuyển giảm 3,38 ha do chuyển sang đất an ninh 0,36 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,0 ha, đất cơ sở y tế 0,9 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha.

Cân đối tăng giảm: tăng 2,44 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 61,41 ha.

- Đất cơ sở thể dục-thể thao

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 25,47 ha.

Chu chuyển giảm 1,36 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,06 ha, giáo dục - đào tạo 1,3 ha

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 24,11 ha.

- Đất chợ

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 6,45 ha.

Chu chuyển tăng 0,1 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 6,55 ha.

* Đất có di tích lịch sử -văn hóa

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 33,3 ha. Trong năm 2021, đất di tích lịch sử -văn hóa không đổi.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 13,81 ha.

Chu chuyển tăng 1,0 ha do lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 14,81 ha.

* Đất ở tại nông thôn

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 729,89 ha.

Chu chuyển tăng 97,76 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,31 ha, đất trồng cây hàng năm 2,5 ha, đất trồng cây lâu năm 88,95 ha.

Chu chuyển giảm 0,47 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,16 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha, đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,01 ha, đất tôn giáo 0,2 ha.

Cân đối tăng giảm: tăng 97,29 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 827,18 ha.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 253,92 ha.

Chu chuyển tăng 6,37 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,8 ha, đất trồng cây hàng năm 2,3 ha, đất trồng cây lâu năm 2,8 ha, đất cơ sở văn hóa 0,47 ha.

Chu chuyển giảm 0,01 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha.

Cân đối tăng giảm: tăng 6,36 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 260,28 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 36,67 ha.

Chu chuyển tăng 0,42 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất cơ sở văn hóa 0,12 ha.

Chu chuyển giảm 0,4 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,39 ha, đất giáo dục - đào tạo 0,01 ha.

* Cân đối tăng giảm: tăng 0,02 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 36,69 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 31,82 ha.

Chu chuyển tăng 0,83 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,63 ha, đất ở nông thôn 0,2 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 32,65 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 113,25 ha.

Chu chuyển tăng 5,0 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 118,25 ha.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ m

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 6,56 ha.

Chu chuyển tăng 80,73 ha do lấy từ đất trồng cây lâu trồng lúa 7,21 ha, đất trồng cây hàng năm khác 17,0 ha, đất trồng cây lâu năm 55,52 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,0 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 87,29 ha.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 0,00 ha.

Chu chuyển tăng 0,12 ha do lấy từ đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,12 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 0,12 ha.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 1,74 ha.

Chu chuyển tăng 1,5 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,5 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 3,24 ha.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 918,14 ha. Dự kiến trong năm 2021, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi.

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích kiểm kê năm 2019 và diện tích đã thực hiện tính hết ngày 30/11/2020 là 270,6 ha.

Chu chuyển giảm 1,0 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,0 ha.

Diện tích dự kiến trong năm 2021: 269,6 ha.

Chi tiết xem biểu 13KH/CH.

2.3. Đất chưa sử dụng

Theo kết quả kiểm kê năm 2019 và diện tích ước thực hiện đến 30/11/2020, huyện Đức Linh có 7,70 ha đất núi đá không có rừng cây ở xã Tân Hà. Trong năm kế hoạch, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi.

3. Diện tích cần chuyển mục đích.

Chi tiết xem biểu 07KH/CH.

4. Diện tích đất cần thu hồi

Chi tiết xem biểu 08KH/CH.

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết xem biểu 10/CH

7. Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Theo công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 9/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và công văn số 3862/UBND-KT ngày 6/10/2020 của UBND tỉnh về

triển khai thực hiện. Do đó, đối với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được sử dụng các chỉ tiêu còn lại của Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhưng đến nay chưa thực hiện.

Bảng 20: Kết quả thực hiện Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 được duyệt và so sánh với Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2020	QHSĐĐ 2020 DUỐC DUYỆT	QHSĐĐ 2020 HIỆU CHỈNH	Sosánh TH/QH	KHSĐĐ 2021	Sosánh QH/KH
							Tăng(+) giảm(-)		Tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(7)-(9)
1	Tổng diện tích tự nhiên		54,657.12	54,602.21	54,657.12	54,602.21		54,602.21	
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	49,446.06	48,941.82	48,041.99	48,001.99	-939.83	48,626.10	-624.11
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,790.91	9,150.58	9,000.00	9,000.00	-150.58	9,074.21	-74.21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8,880.42	8,385.25	8,601.00	8,601.00	215.75	8,335.74	265.26
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,303.35	736.95	1,127.66	1,127.66	390.71	701.80	425.86
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,294.75	31,988.56	29,350.80	29,310.80	2,677.76	31,643.46	-2,332.76
1.1.4	Đất nông phòng hộ	RPH	2,528.57	2,550.00	2,406.25	2,406.25	-143.75	2,550.00	-143.75
1.1.5	Đất nông đặc chủng	RDD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.1.6	Đất nông sản xuất	RSX	3,607.91	3,510.58	3,713.51	3,713.51	202.93	3,493.86	219.65
1.1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815.17	766.50	1,065.15	1,065.15	298.65	766.50	298.65
1.1.8	Đất lâm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105.40	238.64	1,378.62	1,378.62	1,139.98	396.27	982.35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,203.36	5,652.69	6,607.43	6,592.52	939.83	5,968.41	624.11
2.1	Đất quốc phòng	OQP	141.08	142.58	142.65	142.65	0.07	142.58	0.07
2.2	Đất an ninh	CAN	910.92	920.91	911.71	911.71	-9.20	921.27	-9.56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	26.41	309.83	350.12	350.12	40.29	342.83	7.29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00	11.21	79.71	79.71	68.50	52.80	26.91
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186.64	119.37	302.53	302.53	183.16	133.29	169.24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.50	13.29	69.70	69.70	56.41	31.49	38.21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,574.67	1,704.67	2,119.42	2,119.42	414.75	1,741.10	378.32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33.30	33.30	36.30	36.30	3.00	33.30	3.00
2.11	Đất dành làm thăng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	
2.12	Đất bãi thi, xử lý chất thải	DRA	18.67	13.81	29.00	29.00	15.19	14.81	14.19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	632.59	749.52	827.79	827.79	78.27	827.18	0.61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	248.24	253.92	282.16	282.16	28.24	260.28	21.88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32.69	36.67	30.78	30.78	-5.89	36.69	-5.91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	

218	Đất có sởtông giáo	TON	30.64	31.82	40.59	40.59	8.77	32.65	7.94
219	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111.85	113.25	126.00	126.00	12.75	118.25	7.75
220	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	30.59	6.56	300.23	300.23	293.67	87.29	212.94
221	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00	0.00	2.89	2.89	2.89	0.12	2.77
222	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00	1.74	13.75	13.75	12.01	3.24	10.51
223	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.30	1.49	1.63	1.63	0.14	1.49	0.14
224	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	938.44	918.14	794.48	779.57	-138.57	918.14	-138.57
225	Đất có mặtnước chuyên dùng	MNC	283.83	270.60	145.99	145.99	-124.61	269.60	-123.61
226	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.70	7.70	7.70	7.70	0.00	7.70	0.00

7.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 48.001,99 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 48.626,10 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt giảm 624,11 ha chưa thực hiện. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 9.000,00 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 9.074,21 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 74,21 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 1.127,66 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 xác định là 701,8 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt tăng 425,86 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 29.310,8 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 31.643,46 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 2.332,76 ha.

- Đất lâm nghiệp:

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 2.406,25 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2.550,0 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt giảm 143,75 ha.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 3.713,51 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 3.493,86 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn 219,65 ha.

Nguyên nhân: Do trong quá trình kiểm kê khoanh vẽ mục đích giữa rừng sản xuất

và phòng hộ có sai lệch và điều chỉnh lại ranh giới cấp được Cấp giấy chứng nhận.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020: được UBND tỉnh phê duyệt là 1.065,15 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 766,5 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 298,65 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu QH được UBND tỉnh phê duyệt là 1.378,62 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 396,27 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 982,35 ha.

7.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 6.592,52 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 5.968,41 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn 624,11 ha chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu QH được UBND tỉnh phê duyệt là 142,65 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 142,58 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn 0,07 ha chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 911,71 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 921,27 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vượt chỉ tiêu 9,56 ha. Nguyên nhân điều chỉnh ranh giới hành chính đất an ninh, Kế hoạch 2021 đưa vào dự án Mở rộng CA huyện 0,36 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 350,12 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 342,83 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 7,29 ha

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 79,71 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 52,8 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 26,91 ha.

- Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 302,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 133,29 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 169,24 ha.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 69,7 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 31,49 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 38,21 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 2.119,42 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.741,1 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 378,32 ha.

- Đất bồi thải xử lý chất thải: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 29,0 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 14,81 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 14,19 ha.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 827,79 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 827,18 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 0,61 ha.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 282,16 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 260,28 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 21,88 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 30,78 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 36,69 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vượt 5,91 ha do do sai sót trong quá trình kiểm kê, hiện trạng kiểm kê đất đai 2019 là 36,67ha và thực hiện một số công trình không có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, như: Nhà làm việc công an xã Trà Tân, ĐaKai, Đức Tín; Xây mới trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện 0,25 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 40,59 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 32,65 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 7,94 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là 126,0 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 118,25 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 7,75 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt là 300,23 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 87,29 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020: 212,94 ha.

7.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng không thay đổi 7,7 ha. Diện tích đất chưa sử dụng 7,7 ha tại xã Tân Hà không thể đưa vào khai thác vật liệu đá xây dựng được, bởi vì đồi đá, diện tích nhỏ và tạo cảnh quan khu vực lòng hồ Trà Tân.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.

8.1. Đánh giá kết quả thu, chi liên quan đến tiền sử dụng đất trong năm 2020

Trong năm 2020, việc thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất không thực hiện được do chưa tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất được. Chỉ thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất, với số tiền 13.000.000.000 đồng. Trong năm 2020, việc chi tiền đất để thực hiện phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư với số tiền: 20.000.000.000 đồng.

8.2. Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Đức Linh được căn cứ vào các tài liệu chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 2/3/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình Chủ đầu tư

thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận về ban hành đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;
- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Bảng 21: Dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến đất đai

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đầu giá		Chuyển mục đích		Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
		DT (ha)	Thành tiền (triệu đ)	DT (ha)	Thành tiền (triệu đ)		
I. Các khoản thu		8,39		112,88			99.508,29
+ Thu đất ở nông thôn	111,38	1,60	16.000	109,78	35,67		16.036
+ Thu đất ở đô thị	9,89	6,79	83.470	3,10	2,62		83.473
II. Các khoản chi							19.986,00
- Chi đền bù đất nông nghiệp							19.986,00
Chi bồi thường đất trồng lúa nước thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp	9,80					39.000	3.822
Chi bồi thường đất cây hàng năm khác thu hồi chuyển sang phi nông nghiệp	1,50					35.000	525
Chi bồi thường đất cây lâu năm thu hồi chuyển sang phi nông nghiệp	15,99					53.000	8.475
Chi bồi thường đất rừng sản xuất thu hồi chuyển sang phi nông nghiệp	16,70					42.900	7.164
Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp	0						-
- Chi đền bù đất ở							-
Chi bồi thường đất ở nông thôn thu hồi chuyển sang mục đích khác	-						-
Chi bồi thường đất ở đô thị thu hồi chuyển sang mục đích khác	-						-

Hạng mục	Diện tích	Đầu giá	Chuyển mục đích	Đơn giá	Thành tiền
* Cân đối thu - chi (I-II)					79.522,29

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Công bố công khai quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến mọi tổ chức, cá nhân biết để thực hiện và giám sát việc thực hiện. Công khai công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tới các ngành và UBND các xã, thị trấn, thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan để nhanh chóng triển khai đầu tư thực hiện.

- Tăng cường phối hợp các ngành như ngành Tài chính - Kế hoạch, ngành Kinh tế - Hạ tầng, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa - TDTT và UBND các xã, thị trấn để đẩy nhanh việc hoàn thành các thủ tục đầu tư vốn, dự án, thiết kế công trình ... đối với những công trình thuộc vốn ngân sách và những công trình nằm trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Phối hợp thúc đẩy hoàn thành các thủ tục dự án và thủ tục đất đai, môi trường đối với dự án đầu tư nằm ngoài ngân sách.

- Phối hợp với ngành Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện tốt chế độ đấu giá quyền sử dụng đất, đèn bù giải phóng mặt bằng, thực hiện hoàn thành nhanh các công trình dự án được phê duyệt trong năm kế hoạch.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đẩy mạnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận QSDĐ; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất trên toàn địa bàn và việc thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên kiểm tra giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến mủ cao su, trang trại chăn nuôi tập trung, các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư ở các xã, thị trấn.... nhằm phát hiện kịp thời ngăn chặn và xử lý tình trạng ô nhiễm nguồn nước và không khí.

- Tiếp tục rà soát những công trình không có khả năng thực hiện thì không đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Nâng cao chất lượng đối với việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhất là thẩm định điều kiện để đưa vào kế hoạch sử dụng đất.
- Tích cực, chủ động phối hợp, hỗ trợ các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh thực hiện các thủ tục đất đai của dự án.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Linh được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2020; đánh giá điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 và xây dựng kế hoạch thực hiện các công trình dự án của tổ chức và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện; việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 từ các ngành và 12 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Phương án kế hoạch sử dụng đất mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội của các ngành trên địa bàn. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021.

- Đối với đất nông nghiệp: Các chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất nông nghiệp của kế hoạch sử dụng đất 2021 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 của huyện được duyệt đều cao hơn. Đối với đất phi nông nghiệp: Hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất phi nông nghiệp của kế hoạch sử dụng đất 2021 so với các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 của huyện thì vẫn còn thấp. Tóm lại, nhìn chung chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất 2021 là phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 của huyện được duyệt.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để UBND huyện Đức Linh có cơ sở thực hiện các chỉ tiêu, công trình dự án đã đăng ký và thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban ngành quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Tình hình phát triển kinh tế-xã hội	5
1.3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cảnh quan môi trường	8
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	9
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước	7
2.2. Đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	16
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	21
1. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	21
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	33
3. Diện tích đất cần chuyển mục đích	33
4. Diện tích đất cần thu hồi	33
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	33
6. Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch	33
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	33
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	44
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	46

PHỤ LỤC :

HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Linh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Đức Linh
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đức Linh
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đức Linh
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đức Linh
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Linh
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Linh
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Đức Linh
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Đức Linh
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Đức Linh
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Đức Linh
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 -2030) của huyện Đức Linh
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Linh

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Súng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hanh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
			54.602,21	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95	3.781,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.961,45	2.342,18	2.688,34	8.223,35	4.799,29	6.064,77	4.516,76	4.156,78	2.593,68	2.141,08	5.211,65	3.039,56	3.184,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.150,10	1.048,01	1.359,72	1.174,18	960,19	1.304,29	2.187,07	92,51	524,17	160,18	105,08	50,32	184,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.385,25	1.039,41	1.293,96	1.142,93	960,19	1.302,44	2.143,82		256,66	138,21	33,64		74,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	736,95	76,63	48,25	86,09	39,98	89,75	78,56	36,43	48,31	22,15	77,56	35,80	97,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.008,67	1.095,48	1.176,11	4.745,03	1.462,62	2.959,74	2.051,87	4.024,53	1.986,41	1.895,50	4.961,11	2.892,90	2.757,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.550,00			1.008,80	1.097,56	443,65							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.510,58			1.153,06	1.135,25	1.222,27							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	766,50	104,15	104,25	56,19	103,70	45,06	197,53	2,31	34,04	45,08	31,11	14,59	28,50
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	238,64	17,92					1,73	1,00	0,75	18,17	36,79	45,95	116,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.633,06	480,50	468,39	354,84	307,98	428,53	618,84	256,67	340,01	226,75	1.021,16	532,39	596,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,58			101,00	0,76		24,25	3,43	13,14				
2.2	Đất an ninh	CAN	920,91	2,57	0,09				2,01				505,18		411,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	309,83	23,20			20,82	8,28				1,27		256,26	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	1,78	2,29	0,39	1,09	3,57	1,24	0,59		0,25			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,37	7,71		1,66		19,66	11,19	18,14	3,86	21,54	9,70	13,63	12,29
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,29			1,50							11,79		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.704,67	204,22	190,79	96,15	130,60	179,21	250,40	74,58	95,90	57,21	275,40	77,99	72,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,30						33,30						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,81				0,08	0,20	13,53						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	729,89			68,38	51,15	89,18	109,92	70,17	63,53	59,24	42,84	118,42	57,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,92	131,68	122,24										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,67	10,78	3,09	6,43	2,56	2,45	4,55	1,08	1,42	1,09	0,79	1,63	0,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,82	2,21	3,06	1,11	1,84	1,93	2,51	0,42	4,87	2,57	3,31	5,23	2,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,25	15,77	16,35	2,90	16,75	10,95	23,53	1,84	4,57	5,12	5,55	9,25	0,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,56			1,69					3,31				1,57
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,74	1,74											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	0,04	0,23			0,50	0,43	0,14	0,15				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	918,14	58,37	45,24	67,04	62,07	111,83	92,64	86,28	118,22	27,55	160,34	49,98	38,57

14 HN1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hanh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54.602,21	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95	3.781,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	270,60	20,43	85,01	6,60	20,25	0,78	49,33		31,04	50,90	6,26		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,70											7,70	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú: * Không tống hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số liệu hiện trạng năm 2019 (ha)	Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha)		Hiện trạng kiểm kê năm 2019 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020 (ha)		Tỷ lệ (%)
				Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với HT		Thực hiện	Tăng (+), giảm (-) so với HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(9)/(6)*100
1	Tổng diện tích tự nhiên		54,657,12	54,657,12		54,602,21	54,602,21		
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	49,097,59	48,707,89	-389,69	49,125,10	48,961,45	-163,65	41,99
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.704,17	9.599,53	-104,65	9.217,02	9.150,10	-66,92	63,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.763,92	8.659,75	-104,17	8.451,21	8.385,25	-65,96	63,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.286,07	1.254,57	-31,50	737,95	736,95	-1,00	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.000,94	30.660,41	-340,53	32.109,40	32.008,67	-100,73	29,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.473,53	2.473,53	0,00	2.550,00	2.550,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					0,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.629,88	3.613,16	-16,72	3.510,58	3.510,58	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	817,33	820,73	3,40	766,50	766,50	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU					0,00		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,66	285,96	100,30	233,64	238,64	5,00	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.551,83	5.941,52	389,69	5.469,41	5.633,06	163,65	41,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,82	141,82	0,00	142,58	142,58	0,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	911,42	911,42	0,00	920,91	920,91	0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					0,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					0,00		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,85	245,85	90,00	235,83	309,83	74,00	82,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56	23,45	19,89	11,00	11,21	0,21	1,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,77	179,45	9,68	118,37	119,37	1,00	10,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50	19,70	18,20	13,29	13,29	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.746,01	1.865,16	119,14	1.636,75	1.704,67	67,92	57,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,35	33,35	0,00	33,30	33,30	0,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,67	28,67	2,00	13,81	13,81	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	678,64	740,89	62,25	711,37	729,89	18,52	29,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	256,79	261,74	4,95	251,92	253,92	2,00	40,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,92	31,52	-0,40	36,67	36,67	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,20	33,25	0,05	31,82	31,82	0,00	0,00
2.19	Đất lâm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,72	115,72	5,00	113,25	113,25	0,00	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX	32,63	94,84	62,21	6,56	6,56	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48	0,60	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,00	10,50	2,50	1,74	1,74	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	1,31	1,31	0,00	1,49	1,49	0,00	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	939,48	939,48	0,00	918,14	918,14	0,00	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,69	262,79	-5,90	270,60	270,60	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,00		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,70	7,70	0,00	7,70	7,70	0,00	

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
I	Tổng diện tích tự nhiên		54.602,21	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95	3.781,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.626,86	2.321,86	2.681,87	8.206,36	4.781,38	6.022,89	4.509,75	4.126,86	2.573,15	2.137,23	5.165,40	2.925,05	3.175,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.074,21	1.041,96	1.337,96	1.174,18	944,48	1.294,29	2.182,29	92,21	519,72	159,68	99,58	44,72	183,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.335,74	1.037,45	1.280,10	1.142,93	945,98	1.292,44	2.139,13		252,70	138,21	33,64		73,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	701,80	65,58	48,25	86,09	39,28	86,75	78,56	36,43	35,31	22,15	70,86	35,10	97,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.644,22	1.092,26	1.191,40	4.714,34	1.448,43	2.947,58	2.049,64	3.984,91	1.983,33	1.890,79	4.848,90	2.764,14	2.728,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.550,00			1.008,80	1.097,56	443,65							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.493,86			1.153,06	1.135,25	1.205,55							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	766,50	104,15	104,25	56,19	103,70	45,06	197,53	2,31	34,04	45,08	31,11	14,59	28,50
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	396,27	17,92		13,70	12,69		1,73	11,00	0,75	19,54	114,95	66,50	137,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.967,65	500,81	474,86	371,83	325,89	470,41	625,85	286,59	360,55	230,60	1.067,41	646,90	605,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,58			101,00	0,76		24,25	3,43	13,14				
2.2	Đất an ninh	CAN	921,27	2,57	0,09				2,37				505,18		411,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	342,83	23,20		30,82	11,28					1,27		276,26	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,80	13,68	2,29	11,86	1,09	7,39	1,24	0,72	0,14	0,37	12,39	1,62	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,53	7,71		1,66		20,04	10,19	18,68	4,86	21,54	10,40	22,87	14,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,49			1,50		18,20					11,79		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.741,10	205,76	195,86	96,29	130,58	179,21	255,64	74,88	98,80	57,66	279,20	89,69	77,53
	Đất giao thông	DGT	1.070,26	151,60	105,79	54,67	65,70	115,09	154,18	69,31	63,50	47,36	94,26	80,59	68,21
	Đất thuỷ lợi	DTL	564,20	38,32	78,84	33,06	58,02	45,09	87,00		29,64	4,94	181,06	3,02	5,21
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,23				0,13				0,10				
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,74	0,28	0,04	0,09	0,07	0,02	0,04		0,07	0,04	0,02	0,02	0,06
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,84	0,31	0,39	0,19	0,00	1,49	0,21	0,37	0,18	0,50		0,21	
	Đất cơ sở y tế	DYT	9,76	0,13	0,07	0,14	0,62	1,21	3,17	0,57	0,26	0,37	0,25	1,96	1,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
I.	Tổng diện tích tự nhiên		54.602,21	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95	3.781,00
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,41	9,76	9,47	5,23	3,81	9,03	6,27	2,44	3,88	3,16	2,65	3,53	2,17
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,11	4,87	0,50	2,34	1,39	6,81	4,02	1,96	0,69	0,92	0,62		
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH													
	Đất chơ	DCH	6,55	0,49	0,77	0,58	0,83	0,46	0,77	0,23	0,48	0,37	0,34	0,36	0,87
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,30						33,30						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,81												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	827,18			69,56	52,25	95,05	111,33	88,04	65,03	60,52	44,30	182,75	58,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	260,28	136,64	123,64										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,69	11,03	3,09	6,43	2,68	2,06	4,55	1,08	1,42	1,08	0,79	1,63	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,65	2,26	3,06	1,31	1,84	1,93	2,51	1,00	4,87	2,57	3,31	5,23	2,75
2.19	Đất lâm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118,25	15,77	16,35	2,90	16,75	10,95	23,53	4,84	4,57	7,12	5,55	9,25	0,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,29			5,69	6,71	11,00		7,50	18,31		28,90	7,62	1,57
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,12											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,24	3,24											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	0,04	0,23			0,50	0,43	0,14	0,15				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	918,14	58,37	45,24	67,04	62,07	111,83	92,64	86,28	118,22	27,55	160,34	49,98	38,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	269,60	20,43	85,01	6,60	20,25	0,78	49,33		31,04	50,90	5,26		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,70										7,70		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Da Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
	Tổng diện tích		357.92	20.79	25.67	16.99	20.81	41.88	7.01	29.92	20.54	3.85	46.25	115.27	8.95
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	335.35	20.32	6.47	16.99	17.91	41.88	7.01	29.92	20.54	3.85	46.25	115.27	8.95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43.34	6.05	2.56		12.81	10.00	4.32	0.30	4.46	0.50	0.50	0.60	1.24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	35.65	1.96	1.96		12.71	10.00	4.22		3.96				0.84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35.15	11.05			0.70	3.00			13.00		6.70	0.70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	240.15	3.22	3.91	16.99	4.40	12.16	2.68	29.62	3.08	3.35	39.05	113.97	7.71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16.72					16.72							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		22.57	0.47	19.20		2.90								
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22.10			19.20		2.90							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất NN không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất NN không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất NN không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.47	0.47											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH		44,47	4,63	2,80	0,13	-	18,18	4,00	3,00	4,90	0,51	1,96	-	4,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,99	4,63	2,80	0,13	-	18,18	3,64	3,00	4,90	0,39	1,96		4,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,80	1,96	1,96				1,96		1,96		1,96		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9,80	1,96	1,96				1,96		1,96		1,96		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,50	1,50											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,99	1,17	0,84	0,13		1,48	1,68	3,00	2,94	0,39			4,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,70					16,70							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,48						0,36			0,12			
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
	Đất giao thông	DGT													
	Đất thuỷ lợi	DTL													
	Đất công trình năng lượng	DNL													
	Đất công trình bưu chính VT	DBV													



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tin	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
	Đất cơ sở văn hóa	DVH													
	Đất cơ sở y tế	DYT													
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,48						0,36			0,12			
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT													
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH 2021 HUYỆN ĐỨC LINH

STT	Dự án, công trình	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Giấy CNĐT hoặc QĐ phê duyệt dự án hoặc văn bản pháp lý có liên quan	Ghi chú
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT							
i	ĐẤT PHÍ NÔNG NGHIỆP							
1	Đất an ninh	0,36		0,36				
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
1	Mở rộng Công an huyện	0,36		0,36	DGD	Xã Nam Chính	Công văn số 1805/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/4/2020 của Sở Tài nguyên & Môi trường	
2	Đất cụm công nghiệp	25,30		7,50				
*	Dự án năm 2018 chuyển tiếp qua							
1	Đất cụm công nghiệp Hầm Sỏi Võ Xu	25,30		7,50	SKN	TT. Võ Xu	Đất cụm công nghiệp Hầm Sỏi Võ Xu được UBND tỉnh điều chỉnh tại Quyết định 1839/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 với diện tích 25,3ha. Hiện đã đầu tư đưa vào sử dụng khoảng 13,5ha.	
3	Đất cho hoạt động khoáng sản	18,20		18,20				
*	Dự án chuyển tiếp sau 3 năm theo NQ năm 2020							
1	Mỏ hầm lò khai thác quặng Wolfram	18,20		18,20	RSX, CLN	Xã Mê Pu	Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2019	
4	Đất phát triển hạ tầng	15,02		20,23				
4.1	Đất giao thông	0,92		0,92				
*	Dự án năm 2018 chuyển tiếp qua							
1	Đèn bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (diện tích các mó cầu)	0,92		0,92	CLN	Xã Đa Kai, Xã Vũ Hòa, TT Võ Xu, xã Mê Pu, Đông Hà	Nghị quyết 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4.2	Đất thủy lợi	14,00	22,71	19,21				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
1	Dự án nâng cấp kênh tiêu T1 (T8N)	14,00		14,00	LUC (9,786), CLN (4,21ha)	TT Võ Xu, TT Đức Tài, xã Nam Chính, xã Nam Chính, xã Đức Tín	Nghị quyết 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua							
2	Nâng cấp hệ thống tưới hồ Trà Tân	5,21		5,21	LUC (0,84), CLN (4,37)	Xã Trà Tân, xã Tân Hà, xã Đông Hà	Công văn số 3535/UBND-KT ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh bổ sung các công trình, dự án sử dụng đất cho phép thực hiện trong năm 2020 của huyện Đức Linh (đợt 1)	

4.3	Đất công trình năng lượng.	0,10		0,10				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
	Xây mới nhà trực vận hành Điện lực Đức Linh - Đội quản lý tổng hợp Đức Tín	0,10		0,10	CLN	Xã Đức Tín	Nghị quyết 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
5	Đất ở nông thôn	3,00		3,00				
*	Dự án chuyển tiếp sau 3 năm theo NQ năm 2020							
1	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Quang Trung MêPu	3,00		3,00	LUC	Xã Mê Pu	Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2019	
6	Đất lâm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,12		3,00				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
1	QH mới nghĩa địa xã Đức Hạnh	3,00		3,00	CLN	Xã Đức Hạnh		
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,12		0,12				
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua							
1	XM trụ sở kết hợp nhà văn hóa thôn 2, xã Vũ Hòa	0,12		0,12	DGD	Xã Vũ Hòa	Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2019	
8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,50		1,50				
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua							
1	MR công viên huyện tại thị trấn Võ Xu giai đoạn 2	1,50		1,50	HNK	TT Võ Xu		
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG							
1	Đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	121,06		29,56				
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
1	CMD khu đất theo hiện trạng	20,00		5,00	LUK	Xã Đông Hà		
2	CMD khu vực cầu ông Ké	2,00		2,00	LUK	Xã Tân Hà		
3	CMD khu Bầu Địa Điểm	0,46		0,46	LUK, LUC	Xã Nam Chính	Chuyển mục đích theo hiện trạng sử dụng đất	
4	CMD khu đồng 90	40,00		4,50	LUK, LUC	Thị trấn Đức Tài	Chuyển mục đích theo hiện trạng sử dụng đất	
5	CMD khu đồng Ngoài đê bao	50,00		9,00	LUK, LUC	Thị trấn Đức Tài	Chuyển mục đích theo hiện trạng sử dụng đất	
6	CMD khu đồng Bầu Sinh	5,70		5,70	LUK, LUC	Thị trấn Đức Tài	Chuyển mục đích theo hiện trạng sử dụng đất	
7	CMD khu đồng Bầu Nai	2,90		2,90	LUK, LUC	Xã Sùng Nhơn	Chuyển mục đích theo hiện trạng sử dụng đất	
2	Đất nông nghiệp khác	173,33		157,63				
*	Dự án chuyển tiếp qua							
1	Khu chăn nuôi tập trung-Vùng Bầu	13,40		13,40	CLN	Xã Đa Kai	Theo quy hoạch	

11/11/2021

2	Khu chăn nuôi tại Dãy Mới - Mã Tiên, Sùng Nhơn	6,00		6,00	CLN	Xã Sùng Nhơn		
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
3	Khu chăn nuôi vịt của ông Nguyễn Tiến Thuật	2,60		2,60	CLN	Xã Tân Hà	Công văn số 1887/UBND-KT ngày 02/10/2019 của UBND huyện	
4	Khu chăn nuôi vịt của hộ gia đình bà Phạm Đỗ Bảo Ngân	0,80		0,80	CLN	Xã Đông Hà	Công văn số 1117/UBND-KT ngày 21/6/2019 của UBND huyện	
5	Khu nuôi chim yến tại Đồi Le xã Tân Hà	8,00		7,00	CLN	Xã Tân Hà	Theo quy hoạch	
6	Di dời Trang trại heo Visan	12,50		12,50	CLN	Xã Tân Hà		
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua							
7	Mở rộng trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH Đức Phát	15,00		10,00	CLN	Xã Đông Hà		
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
8	Vườn ươm cây giống (làm nhà vòm)	1,55		1,55	CLN	Xã Đông Hà		
9	Trang trại chăn nuôi gà	4,10		4,10	CLN	Xã Đông Hà		
10	Trang trại chăn nuôi gà Đại Thành Đạt	8,72		8,72	CLN	Xã Tân Hà		
11	Trang trại chăn nuôi gà khu Sa Quy	4,10		4,10	CLN, LUK	Xã Đông Hà	Đông Hà đăng ký bổ sung vị trí	
12	Trang trại Nấm, rau sạch	0,91		0,91	CLN	Xã Trà Tân	Hộ bà: Mai Thị Kim Ngân	
13	Trang trại Nấm, rau sạch	1,85		1,85	CLN	Xã Trà Tân	Hộ ông Nguyễn Nhất Lẽ	
14	Trang trại Nấm, rau sạch	1,85		1,85	CLN	Xã Trà Tân	Hộ ông Nguyễn Nhất Vũ	
15	Trang trại vịt Thanh Mây	1,57		1,57	CLN	Xã Trà Tân	Công văn số 210/UBND-KT ngày 10/01/2020 của UBND huyện.	
16	Trang trại vịt giống bồ mẹ Phát Phú Thành	8,62		8,62	CLN	Xã Trà Tân	Công văn số 1135/UBND-KT ngày 01/6/2020 của UBND huyện.	
17	Trang trại gà hộ Huỳnh Tân Chiên	1,70		1,70	CLN	Xã Trà Tân		
18	Mở rộng Trang trại gà thương phẩm Mỹ Nhung 2	4,66		4,66	CLN	Xã Trà Tân		
19	Trang trại nấm, rau sạch Tân Lộc	1,20		1,20	CLN	Xã Tân Hà		
20	Vườn ươm cây giống (làm nhà vòm) Đồng Bích Liên	5,50		5,50	CLN	Xã Tân Hà		
21	Trang Trại VAC khu vực Lô 21	8,50		8,50	CLN, LUK	Xã Tân Hà		
22	Di dời Trang trại heo Hồng Thiên Phúc	15,84		15,84	CLN	Xã Tân Hà	Công văn số 1825/UBND-KT ngày 07/9/2020 của UBND huyện.	
23	Trang trại gà Nhật Thiên Phong	5,60		5,60	CLN	Xã Tân Hà	Xã bổ sung vị trí, diện tích	
24	Trang trại gà Khai Thực	4,90		4,90	CLN	Xã Tân Hà		
25	Trang trại vịt Khai Thực	5,80		5,80	CLN	Xã Tân Hà		
26	Khu chăn nuôi tập trung khu vực Suối Đá	20,00		10,00	CLN	Xã Đức Hạnh		
27	Trang trại chăn nuôi heo Nguyễn Đắc Thắng	1,37		1,37	CLN	Xã Vũ Hòa	Công văn số 1775/UBND-KT ngày 19/9/2019 của UBND huyện	
28	Di dời Trang trại chăn nuôi heo Trần Thị Trúc	2,90		2,90	CLN	Xã Sùng Nhơn	Công văn số 1130/UBND-KT ngày 29/5/2020 của UBND huyện	

29	Trang trại Nấm, rau sạch	1,67		1,67	CLN	Xã Sùng Nhơn	
30	Trang trại Nấm, rau sạch	2,12		2,12	CLN	Xã Sùng Nhơn	
31	Trang trại Nấm, rau sạch	0,30		0,30	CLN	Xã ĐaKai	
3	Đất thương mại, dịch vụ	36,22		33,20			
*	Dự án chuyển tiếp qua						
1	QH khu thương mại dịch vụ khu trạm bơm thị trấn Võ Xu	4,89		3,74	LUK	TT. Võ Xu	Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Võ Xu đến năm 2030, tỷ lệ 1/2000
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua						
2	Cửa hàng xăng dầu Bình Phát	0,15		0,15	CLN	Xã Tân Hà	Công văn số 1729/UBND-KT ngày 24/8/2020 của UBND huyện Đức Linh
3	Cửa hàng xăng dầu Phúc An	0,25		0,25	CLN	Xã Đông Hà	Công văn 562/UBND-KT ngày 23/3/2020 của UBND huyện
4	Cửa hàng xăng dầu Đức Thảo	0,12		0,12	ONT, CLN	Xã Đông Hà	Quyết định chủ trương đầu tư số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh
5	Cửa hàng xăng dầu Tân Hà (Hoàng Lan Phát)	0,14		0,14	ONT, CLN	Xã Tân Hà	Quyết định chủ trương đầu tư số 2169/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh
6	Nhà làm việc Quỹ tín dụng Võ Xu	0,01		0,01	ODT	TT. Võ Xu	Công văn 191/UBND-KT ngày 30/01/2019 của UBND huyện
7	Cửa hàng xăng dầu nhà giao dịch, bãi đỗ xe Vũ Hòa	0,12		0,12	ONT, CLN	Xã Vũ Hòa	
8	Khu du lịch sinh thái thác Ba Tầng	10,00		10,00	CLN	Xã ĐaKai	
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua						
9	Cửa hàng xăng dầu Nam Hà	0,71		0,71	CLN	Xã Đông Hà	Công văn 4846/UBND-KT ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận
10	Mở rộng khu vui chơi Sơn Thủy	5,40		3,40	LUC, HNK	Xã Mê Pu	
11	Dự án khu thể thao - vui chơi giải trí Sa La	1,35		1,35	CLN	Xã ĐaKai	
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
12	Cửa hàng xăng dầu Nam Hà 2	0,34		0,34	CLN	Xã Đông Hà	Công văn 382/UBND-KT ngày 03/3/2020 của UBND huyện
13	Cửa hàng xăng dầu Phúc Hiền	0,20		0,20	CLN	Xã Đông Hà	Nâng QH mở rộng cụm Công nghiệp
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng - văn hóa sinh thái - Cảnh nông (gồm các hạng mục: Khu nghỉ dưỡng giải trí làng nô, khu giải trí mặt nước, khu canh nông kết hợp du lịch, khu canh nông nghỉ dưỡng sinh thái, hạ tầng phụ trợ)	11,90		11,90	HNK, CLN,	Xã Tân Hà	Công văn số 1029/UBND-KGVXNV ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận
15	Cửa hàng xăng dầu Đức Nghĩa	0,20		0,20	CLN	Xã Tân Hà	
16	Cửa hàng xăng dầu Long Vy	0,14		0,14	CLN	Xã Đức Tín	
17	Cửa hàng xăng dầu Phúc Tiến	0,15		0,15	LUK	TT. Võ Xu	Công văn 1775/UBND-KT ngày 27/8/2020 của UBND huyện
18	Nhà làm việc Quỹ tín dụng MêPu	0,03		0,03	ONT	Xã Mê Pu	Công văn số 1617/UBND-KT ngày 11/8/2020 của UBND huyện

i9	Cửa hàng xăng dầu Phúc Tiến	0,12		0,12	ONT, CLN	Xã Đa Kai	Công văn 1826/UBND-KT ngày 07/9/2020 của UBND huyện	
20	Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển TPCHM	0,13		0,13	ONT, CLN	Xã Đức Hạnh	Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh	
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	14,92		14,92				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
1	Xưởng gỗ Nguyễn Duy Thanh	0,50		0,50	CLN	Xã Tân Hà		
2	Dự án nhà máy sản xuất phân bón TaFa Việt	4,30		4,30	CLN	Xã Đông Hà, Trà Tân	Công văn số 1357/UBND-KT ngày 30/6/2020 của UBND huyện Đức Linh	
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua							
3	Xây dựng nhà kho và sân phơi nông sản	0,38		0,38	CLN	Xã Mê Pu	Công văn số 158/UBND-KT ngày 24/1/2019 của UBND huyện Đức Linh	
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
4	Nhà xưởng trưng bày sản phẩm TaFa Việt	7,24		7,24	CLN	Xã Đông Hà		
5	Trạm trộn Bê tông tươi Bình Phát	0,20		0,20	CLN	Xã Tân Hà		
6	Cơ sở Hạt điều Hoàng Gia Tiên	0,54		0,54	ONT+CLN	Xã Đức Hạnh		
7	Trạm trộn Bê tông tươi Đức Tín	1,00		1,00	CLN	Xã Đức Tín		
8	Nhà máy nước Đông Hà	0,76		0,76	CLN	Xã Đông Hà		
5	Đất cụm công nghiệp	36,00		33,00				
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp sang							
1	Cụm Công nghiệp Mê Pu	6,00		3,00	LUC	Xã Mê Pu	Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2019	
	Cụm Công nghiệp Sùng Nhơn	10,00		10,00	LUC, CLN	Xã Sùng Nhơn	Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/12/2019	
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
2	Cụm Công nghiệp Nam Hà 3	20,00		20,00	CLN	Xã Đông Hà		
6	Đất giao thông	10,50		10,50				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua							
1	MR đường Đông Hà - Gia Huynh	10,50		10,50	CLN	Xã Đông Hà	Vận động dân hiến đất	
7	Đất thủy lợi	3,50		3,50				
*	Dự án chuyển tiếp qua							
1	Hồ chứa nước Suối Ké	3,50		3,50	CLN	Xã Tân Hà	Nghị quyết số 88/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/12/2015	
8	Đất cơ sở văn hóa	0,06		0,06				
*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
1	Mở rộng nhà làm việc của Bưu điện huyện	0,06		0,06	DTT	TT. Võ Xu	Công văn số 1882/UBND-KT ngày 10/9/2020 của UBND huyện.	
9	Đất cơ sở y tế			2,16				

*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
1	Phòng khám Đa khoa, khu phục hồi chức năng	0,90	0,90	DGD	Xã Trà Tân		
2	Phòng khám đa khoa Phúc Hiền	1,20	1,20	CLN	Xã Đông Hà		
3	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện	0,06	0,06	DVH	Xã Nam Chính		
10	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	5,58	5,28				
*	Dự án chuyển tiếp qua						
1	Mở rộng trường THCS Đức Hạnh (Trần Quốc Tuấn)	0,3	0,30	CLN	Xã Đức Hạnh	UBND tỉnh đã thu hồi đất giao UBND huyện Đức Linh quản lý	
2	Mở rộng Trường Mẫu giáo Ánh Hồng (Trường MG thôn 4 cũ - đất đội thuê Vũ Hòa)	0,31	0,01	DGT, DVH	Xã Vũ Hòa	Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2016	
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua						
3	Mở rộng trường Tiểu học Hai Bà Trưng	0,10	0,10	ONT, CLN	Xã Trà Tân		
4	XM Trường Tiểu học Lý Thái Tổ	0,70	0,70	DTT	Xã Nam Chính	Quyết định số 392/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5	Xây dựng trường Mẫu giáo Nam Chính thôn 3	0,60	0,60	DTT	Xã Nam Chính		
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
6	Mở rộng Mẫu giáo Tuổi Hồng	0,30	0,30	CLN	Xã Tân Hà	Xã bồi sung vị trí, diện tích	
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe K 27	2,27	2,27	CLN	Thị trấn Đức Tài	Công văn số 1618/UBND-KT ngày 11/8/2020 của UBND huyện Đức Linh	
8	Xây mới trường Mẫu giáo Họa Mi	1,00	1,00	HNK	Thị trấn Võ Xu		
11	Đất chợ	0,1	0,1				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua						
1	Xây dựng chợ Sùng Nhơn	0,1	0,1	CLN	Xã Sùng Nhơn	Công văn số 1618/UBND-KT ngày 11/8/2020 về phương án bồi thường xây dựng chợ Sùng Nhơn	
12	Bãi bãi thải, xử lý chất thải	1,00	1,00				
*	Dự án chuyển tiếp qua						
1	Bãi thu gom phế liệu xã Nam Chính (khu vực đất lò gạch thôn 2 cũ, UBND xã quản lý)	1,00	1,00	SKC	Xã Nam Chính	Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2016	
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,00	2,00				
*	Dự án chuyển tiếp qua						
1	QH mới nghĩa địa xã Vũ Hòa/dất công ty Cao Su	2,00	2,00	CLN	Xã Vũ Hòa		
14	Đất cơ sở tôn giáo	0,83	0,83				
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua						
1	Mở rộng Thánh thất Cao Đài Võ Xu	0,05	0,05	CLN	Thị trấn Võ Xu	Công văn số 4740/UBND-KT ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh	
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
2	Chùa Vạn Hạnh	0,58	0,58	ONT, CLN	Xã Đức Hạnh	Công văn số 3535/UBND-KT ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh (đktx)	

3	Mở rộng giáo xứ ĐaKai	0,20		0,20	CLN	Xã ĐaKai	Công văn số 4847/UBND-KGVX ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	
15	Đất ở nông thôn	106,95		93,16				
1	Xã ĐaKai	3,90		1,20				
	CMD đất ở dân cư 143, xã ĐaKai (thôn 11)	3,20		0,50	CLN			
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,70		0,70	CLN			
2	Xã Sùng Nhơn	1,10		1,10				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,80		0,80	CLN			
	CMD đất ở trong khu dân cư thôn 1	0,30		0,30	LUK, HNK			
3	Xã MêPu	4,30		1,30				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,80		0,80	CLN			
	CMD khu vực ven đèo trực đường ĐT 717	3,50		0,50	CLN			
4	Xã Vũ Hòa	5,80		1,30				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,80		0,80	CLN			
	Mở rộng khu dân cư ven khu dân cư	5,00		0,50	LUK			
5	Xã Nam Chính	1,80		1,41				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,00		1,00	CLN, HNK			
	CMD đất ở thôn 2 (Giáp huyện đội đến cafe Hữu Tỉnh)	0,80		0,41	LUC, LUK			
6	Xã Đức Tín	1,50		1,50				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,50		1,50	CLN, LUK			
7	Xã Đức Hạnh	18,20		18,20				
	CMD đất ở trong khu dân cư (thôn 2)	0,30		0,30	LUK			
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,00		1,00	CLN			
	Chuyển mục đích khu vực Đồi Đá	0,40		0,40	CLN			
	Khu dân cư Công ty cao su Bình Thuận	16,50		16,50	CLN			
8	Xã Tân Hà	1,50		1,50				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,00		1,00	CLN			
	CMD đất ở trong khu dân cư thôn 2	0,50		0,50	LUK			
9	Xã Trà Tân	1,30		1,30				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,70		0,70	CLN			
	CMD đất ở thôn 1A	0,20		0,20	CLN			
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	0,40		0,40	LUK			
10	Xã Đông Hà	67,55		64,35				
	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,00		1,00	CLN			

	CMD đất ở trong khu dân cư các thôn	1,50	0,70	HNK			
	CMD trong khu dân cư xã Đông Hà	3,00	0,60	LUK			
	Khu dân cư Đông Hà	15,80	15,80	CLN			
	Khu dân cư Nam Hà 3	10,54	10,54	CLN			Quyết định chủ trương đầu tư số 2460/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh
	Khu dân cư Nam Hà 2	21,11	21,11	CLN			
	Khu dân cư Đồi Mâm Xe 2	6,90	6,90	CLN			
	Khu dân cư Đồi Mâm Xe 1	7,70	7,70	CLN			
16	Đất ở tại đô thị	5,50	3,60				
1	Thị trấn Võ Xu	5,70	2,20				
*	Dự án chuyển tiếp qua						
	CMD dọc đường ĐT 720 từ cây xăng ông Năm Lý đến giáp Vũ Hòa	2,00	0,20	CLN			
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua						
	Chuyển mục đích trong khu dân cư tại khu phố 1 đoạn cuối đường Nguyễn Khuyến đến đất trồng cây lâu năm	0,20	0,20	CLN			
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua						
	Chuyển mục đích khu dân cư Vật tư	0,10	0,10	CLN			
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
	Chuyển mục đích trong khu dân cư thị trấn Võ Xu	2,20	0,50	CLN			
	Chuyển mục đích khu dân cư tại tờ 1 và tờ 8 (sau trường Chính Trị) khu phố 1	1,00	1,00	CLN			
	Chuyển mục đích khu vực gần Trạm bom	0,20	0,20	LUK			
2	Thị trấn Đức Tài	4,00	1,40				
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
	Chuyển mục đích khu dân cư các khu phố	2,00	0,80	CLN			
	Chuyển mục đích khu dân cư các khu phố	2,00	0,60	LUK			
17	Đất trụ sở cơ quan	0,52	0,52				
*	Dự án phát sinh mới năm 2021						
1	Xây mới trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện	0,25	0,25	HNK	Thị trấn Võ Xu		
2	Nhà làm việc công an xã	0,05	0,05	CLN	Xã Trà Tân		
3	Nhà làm việc công an xã	0,12	0,12	DVG	Xã Đa Kai		
4	Nhà làm việc công an xã	0,10	0,10	TSC	Xã Đức Tín		
18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	80,73	80,73				
*	Dự án chuyển tiếp qua						

1	Khai thác đất bồi nền thôn 2, xã Sùng Nhơn	3,50		3,50	CLN	Xã Sùng Nhơn	Quyết định trung đấu giá số 1770/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh		
2	Khai thác đất bồi nền Khu cầu Sụp thôn 2, Mê Pu	9,00		9,00	CLN	Xã MêPu			
3	Khai thác đất bồi nền Khu đồi Bồn Luận Đức Hạnh	7,50		7,50	CLN	Xã Đức Hạnh			
*	Dự án chuyển tiếp qua								
4	Khai thác sét làm gạch ngói của Công ty TNHH Thái Bảo Bình Thuận	3,21		3,21	LUC	Xã Sùng Nhơn	Theo Giấy phép khai thác		
5	Khai thác sét của Cty cổ phần Bắc Mỹ ở Mê Pu	2,00		2,00	LUC	Xã MêPu	Theo Giấy phép khai thác		
*	Dự án năm 2018 chuyển tiếp qua								
6	Khai thác đất bồi nền thôn 9 xã ĐaKai	4,00		4,00	CLN	Xã ĐaKai			
7	Khai thác sét đồng sít Đức Tín	15,00		15,00	HNK, LUC	Xã Đức Tín	Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh		
8	Khai thác cát xây dựng khu vực đồi bà Hà, Xã Tân Hà	18,00		18,00	CLN	Xã Tân Hà	Đã trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản 2020		
*	Dự án phát sinh mới năm 2021								
9	Khai thác đất bồi nền Khu đồi Mâm xe	7,62		7,62	CLN	Xã Đông Hà	Đã trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản 2018		
10	Khai thác khoáng sản cát xây dựng	4,60		4,60	CLN, HNK	Xã Tân Hà	Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh		
11	Khai thác cát XD xã Tân Hà	6,30		6,30	MNC, CLN, HNK	Xã Tân Hà	Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh		
III	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QSDĐ								
1	Đất ở tại nông thôn	2,4		1,6					
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua								
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất thôn 5, xã MêPu	2,40		1,6	HNK	Xã Mê Pu			
2	Đất ở tại đô thị	3,05		2,96					
*	Dự án chuyển tiếp qua								
2	Đấu giá khu dân cư Trung tâm huyện (sau bến xe)	2,30		2,30	HNK	Thị trấn Võ Xu			
*	Dự án năm 2018 chuyển tiếp qua								
3	Phân lô đấu giá khu dân cư trung tâm huyện sau trung tâm văn hóa huyện	0,47		0,47	DVH	Thị trấn Võ Xu			
*	Dự án năm 2019 chuyển tiếp qua								
4	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất lề thị trấn Võ Xu	0,08		0,08	ODT	Thị trấn Võ Xu			
5	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất lề thị trấn Đức Tài	0,20		0,11	ODT	Thị trấn Đức Tài			
3	Đất thương mại, dịch vụ	9,79		9,79					
*	Dự án năm 2020 chuyển tiếp qua								
1	Đấu giá khu đất Trạm Bảo vệ rừng MêPu	0,39		0,39	TSC	Xã MêPu	Đấu giá theo Quyết định số 5004/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND huyện Đức Linh		
2	Khu đất Trường THPT Đức Linh	2,00		2,00	DGD	Thị trấn Võ Xu			



*	Dự án phát sinh mới năm 2021							
3	Khu thương mại dịch vụ	7,4		7,4	TMD, HNK	Thị trấn Võ Xu	Kế hoạch đấu giá 2021	